

Hà Nội, ngày tháng năm 2005

**BÁO CÁO
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
5 NĂM 2006 - 2010**

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 33/2004/CT-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2004 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006- 2010; Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Chỉ thị số 52/2004/CT-BNN ngày 21 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ xây dựng kế hoạch 5 năm 2006 – 2010.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổng hợp sơ bộ kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn các tỉnh, thành trong cả nước, các đơn vị trực thuộc Bộ. Đồng thời, trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường nông lâm sản, tiến bộ khoa học công nghệ những năm tới và khả năng các nguồn lực, Bộ Nông nghiệp và PTNT dự kiến kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm 2006 - 2010 toàn ngành, với các nội dung chủ yếu sau đây:

PHẦN THỨ NHẤT

**ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 5 NĂM 2001 – 2005.**

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Sau bốn năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, tuy có nhiều khó khăn về thiên tai hạn hán, rét đậm, bão lũ và dịch cúm gia cầm bùng phát trên diện rộng; biến động bất lợi của thị trường , nhất là thị trường quốc tế; ảnh hưởng của chiến tranh Iraq; nhưng được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, nhiều chính sách mới tiếp tục được ban hành, tạo thêm động lực phát huy nguồn lực trong nước, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế,... nên nông nghiệp, nông thôn nước ta tiếp tục có bước phát triển tương đối toàn diện, nổi bật là:

1. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu của thị trường, có giá trị và hiệu quả

1.1. Tuy diện tích gieo trồng lúa giảm, để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các cây khác có giá trị hơn; sản xuất lúa đã đi vào nâng cao

chất lượng, hiệu quả gắn với yêu cầu thị trường. Diện tích giảm đáng kể, nhưng năng suất, sản lượng tăng, an ninh lương thực được đảm bảo.

Theo đánh giá sơ bộ của các địa phương diện tích gieo trồng lúa năm 2004 tiếp tục giảm 8 nghìn ha, chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các cây khác có giá trị cao hơn và có thị trường tiêu thụ thuận lợi. Bốn năm qua, diện tích gieo trồng lúa giảm 222 nghìn ha, từ 7,666 triệu ha năm 2000 xuống còn 7,444 triệu ha năm 2004.

Tuy vậy, nhờ nhiều loại giống mới được đưa vào sản xuất, chủ động phòng trừ sâu bệnh, vật tư phân bón được đảm bảo, các công trình thủy lợi tiếp tục được phát huy có hiệu quả, nên năng suất lúa tăng từ 42,4 tạ/ha/năm 2000 lên 48,2 tạ/ha năm 2004. Sản lượng lúa liên tục tăng từ 32,5 triệu tấn năm 2000 lên 35,9 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 800 nghìn tấn (tăng 2,4%/năm). Ngay từ năm 2002 đã đạt mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra là 34 triệu tấn. Tỷ lệ lúa chất lượng cao gạo ngon tăng nhanh để đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, từ 15% năm 2000 lên 30-35% năm 2004. Cùng với quá trình đầu tư công nghiệp xay xát, đánh bóng gạo, nên tỷ lệ gạo loại 0% đến 5% để xuất khẩu tăng khá từ dưới 10% năm 2000 lên 30% năm 2004.

Do nhu cầu lớn về nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất ngô có bước phát triển nhanh từ 2 triệu tấn năm 2000, năm 2004 ước tính đạt 3,45 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 350 nghìn tấn (tăng 14,35%).

Sản lượng cây có hạt từ 34,5 triệu tấn năm 2000 lên 39,3 triệu tấn năm 2004, bình quân mỗi năm tăng 1,1 triệu tấn (tăng 3%/năm). Giữ vững mục tiêu xuất khẩu 3,5 - 4 triệu tấn gạo/năm với kim ngạch ngày càng tăng; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

1.2 Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả có sự điều chỉnh theo nhu cầu thị trường, hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến.

Do có thị trường khá thuận lợi và việc đầu tư mạnh cho thâm canh, thực hiện tốt quy trình công nghệ trong chăm sóc, thu hái, nên đa số các cây công nghiệp tiếp tục được mở rộng diện tích, tăng nhanh sản lượng, chất lượng sản phẩm được nâng lên rõ rệt. So với năm 2000, năm 2004 diện tích cao su tăng 39 nghìn ha (tăng 9,5%), hồ tiêu tăng 23 nghìn ha (tăng 83,2%), điều tăng 86,8 nghìn ha (tăng gấp 1,44 lần). Chè tuy có khó khăn về thị trường, nhất là năm 2003, nhưng diện tích chè năm 2004 vẫn tăng 31 nghìn ha so với năm 2000 (tăng 35,9%). Sản lượng tăng tương ứng cao su tăng 37,6%, hồ tiêu 87,7%, điều tăng gấp 3,05 lần, chè tăng 45,2%. Duy nhất chỉ có cây cà phê, năm 2002 giá xuống thấp nhất trong 100 năm qua, mặc dù giá xuất khẩu từ năm 2003 đã được cải thiện, nhưng diện tích vẫn giảm. So với

năm 2000, năm 2004 diện tích còn 503 nghìn ha, giảm 59 nghìn ha (giảm 10,5%).

Diện tích các cây công nghiệp ngắn ngày cũng có tốc độ tăng khá; so với năm 2000, năm 2004 diện tích đậu tương tăng 58,4 nghìn ha (tăng 47%), lạc tăng 14 nghìn ha (tăng 5,7%), bông vải tăng 8 nghìn ha (tăng 43,2%), riêng mía duy trì mức 300 nghìn ha. Sản lượng tăng tương ứng đậu tương 62,1%, lạc tăng 27%, bông vải tăng 57,4%, mía tăng 5,5%,...

Do nhu cầu tiêu dùng trong nước và khả năng xuất khẩu có chiều hướng tăng, nên các cây ăn quả đều được mở rộng diện tích trong 4 năm qua. Từ 565, nghìn ha năm 2000 liên tục tăng đến năm 2004 đạt 747,4 nghìn ha, tăng 182,4 nghìn ha, bình quân mỗi năm trồng mới trên 45 nghìn ha (tăng bình quân 9,85%/năm). Hình thành nhiều vùng cây ăn quả tập trung như nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang), Hải Dương, cam quýt Hà Giang, Tuyên Quang, xoài Miền Đông Nam Bộ, chôm chôm các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long,... Phát triển nhiều trang trại và câu lạc bộ trang trại cây ăn quả. Diện tích dưa từ 37 nghìn ha năm 2000 lên 44 nghìn ha năm 2004 và khả năng đạt 50 nghìn ha vào năm 2005, các nhà máy chế biến có sự phối hợp chặt chẽ với địa phương đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

Sản xuất các cây rau đậu thực phẩm 4 năm qua cũng có tốc độ tăng mạnh, từ 662,3 nghìn ha năm 2000 lên 799,6 nghìn ha năm 2004, tăng 137,3 nghìn ha (tăng 20,7%). Các mô hình hộ, hợp tác xã sản xuất rau sạch, chất lượng cao thiết lập các đại lý, cửa hàng bán rau trong các thành phố có hiệu quả cao, đạt giá trị sản lượng 50 -100 triệu đồng/ha/năm. Một số tỉnh, thành phố đã mở rộng mô hình sản xuất rau theo công nghệ cao, công nghệ không dùng diện tích đất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, độ đồng đều và chất lượng cao, năng suất gấp 7 - 8 lần sản xuất theo công nghệ truyền thống. Như sản xuất dưa chuột theo công nghệ cao của Trung tâm nghiên cứu rau quả Hà Nội, với 3 ha đạt năng suất 240 - 250 tạ/ha, so với sản xuất hiện nay tăng gấp 8 lần.

1.3 Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển với tốc độ cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng về thịt, trứng, sữa trong nước đang tăng nhanh.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng về thịt, trứng, sữa trong nước tăng nhanh, nên chăn nuôi tiếp tục phát triển với tốc độ cao và tương đối toàn diện. Hầu hết các vùng chăn nuôi quy mô lớn theo hình thức trang trại, phương thức công nghiệp, sử dụng giống tốt, thức ăn công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, hiệu quả chăn nuôi tăng lên khá cao. Đến nay, cả nước đã có 197 nhà máy công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi với tổng công suất 5,4 triệu tấn; so với năm 2001 mở thêm 71 nhà máy, tăng thêm 2,1 triệu tấn công suất; cùng với con giống được cải thiện, hệ thống thú y được tăng cường. Do vậy, mặc dù dịch cúm gia cầm diễn ra trên diện rộng, nhưng chăn nuôi nước ta vẫn có tốc độ tăng trưởng khá và toàn diện, đưa giá trị chăn nuôi

trong cơ cấu nông nghiệp từ 19,3% năm 2000 lên 22,4% năm 2004. So với năm 2000, năm 2004 đàn lợn tăng 29,5%, bò thịt 18,9%, bò sữa 2,2 lần, gia cầm 11,3 %.

Do chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng, hiệu quả và thị trường, giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp năm 2003 đạt 19,4 triệu đồng, tăng 2,4 triệu đồng/ha so với năm 2000; ước năm 2004 đạt 22 triệu đồng, năm 2005 đạt 25 triệu đồng. Đã xuất hiện nhiều mô hình đạt 50 triệu đồng/ha/năm, có huyện đạt trên 50 triệu đồng/ha/năm toàn huyện như Chợ Mới (An Giang), Gia Bình (Bắc Ninh), Từ Liêm (Hà Nội), An Hải (Hải Phòng); toàn vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đạt 38 triệu đồng/ha/năm; vùng Đồng Bằng Sông Hồng đạt 37 triệu đồng/ha/năm. Giá trị nông nghiệp cả nước tăng 5,1%/năm cao hơn so với chỉ tiêu Đại hội là 4,8 %

1.4 Lâm nghiệp có sự đóng góp cao hơn cho kinh tế nông lâm nghiệp; rừng tự nhiên được bảo vệ và khôi phục tốt hơn; trồng rừng kinh tế bước đầu có chuyển biến tích cực về chất lượng và hiệu quả.

Hoạt động lâm nghiệp đã thực sự chuyển từ chủ yếu dựa vào quốc doanh sang phát triển lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Lâm nghiệp đã có chuyển biến mạnh theo hướng chủ yếu từ khai thác là chính sang bảo vệ rừng tự nhiên, tăng cường giao khoán bảo vệ rừng, thực hiện chủ trương rừng có chủ nên rừng tự nhiên được khôi phục nhanh.

Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế trên cơ sở từng bước áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, năng suất rừng trồng được nâng cao hạn chế khai thác rừng tự nhiên, dựa nhiều hơn vào rừng trồng để đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước, xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Bên cạnh việc đầu tư phát triển rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng nhiều cơ sở đã khai thác tổng hợp kinh doanh du lịch sinh thái, tạo nhiều việc làm mới và tăng thu nhập cho người làm rừng.

Đã đình chỉ khai thác toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, giảm số tỉnh khai thác gỗ từ 36 tỉnh còn 20 tỉnh, năm 2005 sản lượng khai thác còn 150.000 m³/năm (bằng 6,25% khả năng tăng trưởng của rừng). Khai thác gỗ rừng trồng năm 2001 chiếm 42,4% sản lượng gỗ khai thác, được tăng lên 58% năm 2002 và 2003. Khai thác gỗ rừng trồng từ năm 2002 đến nay bình quân hàng năm đạt khoảng 2 – 2,5 triệu m³.

Phát triển lâm nghiệp bước đầu đã gắn rừng với thị trường. Các kế hoạch phát triển lâm nghiệp đã gắn bó hơn với tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho nông dân, xoá đói giảm nghèo ở các vùng miền núi. Kim ngạch xuất khẩu lâm sản từ 376 triệu USD năm 2000 lên 1.123 triệu USD năm 2004 (gấp trên 3 lần) và dự kiến năm 2005 đạt khoảng 1.310 triệu USD.

Khoanh nuôi tái sinh và khoanh nuôi tái sinh có tác động trồng dặm 4 năm 2001 - 2004 đạt 700 nghìn ha, đạt 70,1% mục tiêu dự án đặt ra vào năm 2010; trong đó khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 612,2 nghìn ha, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp 88,5 nghìn ha. Khoán quản lý bảo vệ rừng năm 2004 đạt 2,692 triệu ha đạt 133,6% kế hoạch. Trồng mới rừng tập trung 4 năm 2001-2004 đạt 768 ngàn ha, chăm sóc rừng trồng 443 nghìn ha, trồng rừng phân tán 778 triệu cây; chất lượng rừng trồng được cải thiện, xuất hiện một số trang trại kinh doanh lâm nghiệp có hiệu quả, Do vậy, tỷ lệ che phủ của rừng tăng từ 34,2% năm 2000 lên 36,7% năm 2004 và năm 2005 dự kiến **37,3%**.

1.5 Sản xuất muối đã có sự tiến bộ về năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu trong nước và hạn chế nhập khẩu.

Trong những năm qua việc đầu tư nâng cấp các đồng muối hiện có được quan tâm hơn. 5 năm 2001 - 2005 triển khai 25 dự án ở 15 tỉnh, trong đó 24 dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn vùng muối và 1 dự án xây dựng đồng muối công nghiệp Quán Thở, với tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng bằng ngân sách cấp.

Bên cạnh việc đầu tư nâng cấp các đồng muối hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng muối, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sinh hoạt cho diêm dân; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành quản lý tốt khâu nhập khẩu muối theo Quyết định 46/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, đã hạn chế mạnh lượng muối nhập khẩu từ 563 nghìn tấn năm 2001 liên tục giảm xuống còn khoảng trên 100 nghìn tấn năm 2004, 2005. Đồng thời, cùng với thực hiện các biện pháp mua dự trữ quốc gia mỗi năm khoảng 10 nghìn tấn, đến nay đã có 50 nghìn tấn, mua dự trữ lưu thông 70 nghìn tấn, đã góp phần giảm bớt khó khăn trong tiêu thụ muối, lợi ích của diêm dân được đảm bảo.

Theo báo cáo của các địa phương năm 2004 diện tích muối 14.200 ha, giảm so với năm 2002 là năm được mùa muối khoảng 800 ha, nhưng sản lượng đạt khoảng 820 ngàn tấn, tăng 220 ngàn tấn so với năm 2000, chất lượng muối được nâng lên, một số nhà máy công nghiệp đã mua muối trong nước làm nguyên liệu.

1.6 Công nghiệp chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn có bước phát triển tích cực, nhất là về chế biến lâm sản.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu phối hợp với các địa phương tập trung đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào khâu sau thu hoạch, quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp bảo quản để giảm tỷ lệ tổn thất hao hụt đối với lúa gạo xuống còn dưới 9%, rau quả dưới 10%,...và đầu tư chế biến rau quả, đậu, thịt nâng cao chất lượng sản phẩm. Bước đầu đã

quan tâm đầu tư phát triển đến công nghiệp chế biến đối với cà phê, chè, tơ tằm, công nghiệp sau đường, muối,...

Công nghiệp chế biến nông lâm sản tiếp tục được đầu tư phát triển, so với năm 2000 tăng thêm công suất chế biến rau quả 12 nghìn tấn/năm nước dừa cô đặc, 10 nghìn lít/năm nước giải khát, 8 nghìn tấn/năm đồ hộp.... Hoàn chỉnh việc di chuyển sắp xếp 3 nhà máy đường Trà Vinh 1.500 tấn mía/ngày, An Khê 2.000 tấn mía/ngày, nhà máy KCP Việt Nam 2.500 tấn mía/ngày. Đưa vào sử dụng nhà máy ván sợi MDF Gia Lai công suất 54.000 m³/năm, nhà máy ván dăm Thái Nguyên công suất 16.500 m³/năm, hai nhà máy này sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng.

Hiện nay, một số nhà máy chế biến nông lâm sản, nhất là các nhà máy chế biến rau quả, mía đường đang có khó khăn vì thiếu nguyên liệu, công suất sử dụng thấp; chịu sức ép lớn về khấu hao, giá thành cao, sức cạnh tranh kém. Đây chính là những khó khăn ban đầu của các nhà máy trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá và sẽ được khắc phục dần, tiến tới có hiệu quả. Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến là con đường tất yếu để nâng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp lên nhiều lần và là yếu tố không thể thiếu được nhằm đảm bảo hiệu quả xuất khẩu nông sản một cách bền vững. Tuy vậy, đã có nhiều nhà máy đứng được ở vùng sâu, vùng xa, trở thành các tụ điểm về khoa học kỹ thuật, thương mại, văn hoá xã hội, góp phần tạo việc làm và đảm bảo an ninh quốc phòng cho địa bàn miền núi.

Công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ, nhất là làng nghề truyền thống có bước phát triển nhanh trong 5 năm qua, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 11%/năm. Hiện có 2.971 làng nghề và 11 nhóm nghề truyền thống với 1,423 triệu hộ; trong đó có 2.017 làng nghề sản xuất 11 mặt hàng thủ công mỹ nghệ, đã thu hút 1,35 triệu lao động, giá trị hàng năm đạt khoảng 7.000 - 9.000 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đồ thủ công mỹ nghệ liên tục tăng từ 235 triệu USD (năm 2001), 327 triệu USD (năm 2002), 367 triệu USD (năm 2003), năm 2004 đạt 450 triệu USD và năm 2005 dự kiến đạt khoảng 600 triệu USD.

Cả nước hiện có 1,35 triệu cơ sở ngành nghề nông thôn, thuộc mọi thành phần kinh tế, đa dạng ngành nghề nên đã tạo việc làm cho hàng triệu lao động, có mức thu nhập bình quân trên 300.000 đồng/lao động/tháng. Đây chính là tác nhân quan trọng thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập và tạo tiền đề cho nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá với quy mô ngày càng được mở rộng.

2. Nông lâm nghiệp phát triển theo chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả (đa số nông lâm sản có chất lượng và sản lượng cao hơn).

2.1 Hầu hết các cây trồng vật nuôi đều đạt năng suất, sản lượng và chất lượng cao hơn các năm trước.

Khoa học công nghệ mới được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp, chương trình giống đã có hiệu quả lớn, góp phần đáng kể làm tăng trưởng năng suất và chất lượng của nông nghiệp trong 5 năm qua. Đến nay, đã có trên 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, bông, cây ăn quả,... được dùng giống mới. Năm 2004 so với năm 2000, năng suất lúa cả năm tăng 5,8 tạ/ha, ngô tăng 7,4 tạ/ha, rau các loại tăng 16 tạ/ha, đậu tương tăng 1,5 tạ/ha, lạc tăng 3 tạ/ha, mía tăng 56 tạ/ha, điều tăng 5 tạ/ha,...

Trong chăn nuôi cơ bản được sử dụng giống mới vào sản xuất nên năng suất, chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa được nâng cao. Trọng lượng lợn hơi xuất chuồng bình quân tăng 30 kg/con.

Trong lâm nghiệp nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, nhất là trong tuyển chọn, tạo giống mới, nhân nhanh giống bằng công nghệ mô, hom được đưa nhanh vào sản xuất nên năng suất, chất lượng rừng được cải thiện. Tỷ lệ thành rừng đối với rừng trồng từ dưới 50% lên 80%, nhiều nơi năng suất rừng trồng đã đạt 15 – 20m³/ha/năm.

Tương ứng sản lượng lúa tăng 3,4 triệu tấn, ngô 1,45 triệu tấn, rau các loại 2,5 triệu tấn, đậu tương 33 nghìn tấn, lạc 100 nghìn tấn, mía 1 triệu tấn, chè búp tươi 150 nghìn tấn, cao su 100 nghìn tấn; sản lượng thịt hơi các loại tăng gần 600 nghìn tấn;...

2.2 Tỷ trọng hàng hóa tăng, hướng mạnh ra xuất khẩu

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn làm tăng nhanh tỷ trọng hàng hóa của ngành nông nghiệp. Trong đó tỷ lệ hàng nông sản xuất khẩu so với sản lượng làm ra như sau : gạo 20%, cà phê 95%, cao su 85%, chè 75%, hạt điều 90%, hồ tiêu 98%,...

Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 5,1%, so với mục tiêu là 4,5 – 5% và giá trị sản xuất ra trên một ha đất nông nghiệp tăng từ 17,5 triệu đồng năm 2000 lên 19,4 triệu đồng năm 2003 và 22 triệu đồng năm 2004.

2.3 Tiêu thụ nông lâm sản hàng hoá có bước chuyển biến tích cực, xuất khẩu tăng mạnh

Xuất khẩu các loại nông lâm sản tiếp tục được mở rộng, một số có thị phần lớn trong khu vực và thế giới như: gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, sản phẩm gỗ.... Giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm sản 5 năm 2001 - 2005 ước đạt 17,5 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 3,5 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10%/năm. Riêng năm 2004 đạt 4,35 tỷ USD, tăng so với năm 2003

trên 1 tỷ USD, tăng 34%; đặc biệt là kim ngạch xuất khẩu lâm sản tăng khá cao đạt 1,123 tỷ USD gấp 1,77 lần năm 2003.

Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ nội địa đối với các mặt hàng nông lâm sản đã có sự chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã tìm mọi biện pháp để vận chuyển lưu thông hàng hoá. Các địa phương quan tâm đến nâng cấp chợ, nhất là chợ đầu mối. Vải, nhãn, mận, thịt lợn, v.v... được đưa vào các tỉnh, thành phố phía Nam, ngược lại xoài, thanh long, chôm chôm, v.v... được đưa ra các tỉnh, thành phố phía Bắc.

Giá nhiều loại nông sản, thực phẩm được cải thiện đáng kể: giá lúa năm 2004 đạt bình quân trên 2.000 đồng/kg tăng 50% so với năm 2001; giá cao su bình quân cả năm 2004 đạt 19.400 đồng/kg, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2001. Nhiều loại nông sản khác như điều, thịt cũng tăng lên đáng kể, do đó thu nhập của nông dân được cải thiện.

Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân, bằng Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương triển khai rất quyết liệt và đã trở thành phong trào thi đua sâu rộng trong toàn ngành với nội dung liên kết bốn nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông) nhằm tiêu thụ hết nông sản hàng hoá cho nông dân. Đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân trên 50% sản lượng lúa hàng hoá, 80% sản lượng ngô, 80% sản lượng mía, 70% sản lượng chè, cà phê, cao su, điều, tiêu, 80% bông...

3. Tổ chức sản xuất trong nông lâm nghiệp có bước phát triển mới

Thực hiện Quyết định 65/2003/QĐ-TTg và Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp thuộc Bộ, đã tiến hành tổ chức lại 4 Tổng công ty thành 2 Tổng công ty để tạo thêm năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh, đang tiến hành cơ cấu lại 2 Tổng công ty Mía đường và Tổng công ty Dầu tầm tơ để cổ phần hóa. Đến hết năm 2004 đã xác định giá trị doanh nghiệp được 199 doanh nghiệp, phê duyệt chuyển sang Công ty cổ phần 191 doanh nghiệp đạt 80% kế hoạch; sát nhập hợp nhất 8/9 doanh nghiệp đạt 88,9% kế hoạch; giao bán doanh nghiệp đạt 75%, chuyển 2 doanh nghiệp sang Công ty TNHH 1 thành viên.

Đối với nông lâm trường quốc doanh, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cùng với các địa phương tiến hành điều tra đánh giá tổng kết tình hình sử dụng đất đai, hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng đề án tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh, để Chính phủ trình Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 28NQ/TW. Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định 170/2004/NĐ-CP và

200/2004/NĐ-CP về sắp xếp đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh. Đang chỉ đạo các địa phương và các Tổng công ty xây dựng các phương án sắp xếp, đổi mới, chuyển đổi hoạt động các nông lâm trường quốc doanh theo Nghị định của Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương tiến hành phân loại, thực hiện các giải pháp chuyển đổi hoạt động các hợp tác xã đã có, tuyên truyền vận động xây dựng các hợp tác xã mới. Đến nay, cả nước có 9.069 hợp tác xã, trong đó 90% đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi và 2.137 hợp tác xã thành lập mới theo Luật HTX.

Kinh tế hộ có bước phát triển mới, quy mô sản xuất được mở rộng trên cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn được tăng nhanh. Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng, mở rộng quy mô, đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và có hiệu quả thiết thực, hiện có trên 80 nghìn hộ sản xuất theo hình thức trang trại. Trong đó, đặc biệt là trang trại chăn nuôi quy mô lớn được phát triển nhanh ở hầu hết các vùng, có nhiều trang trại nuôi hàng trăm lợn nái ngoại, hàng nghìn lợn thịt, hàng vạn con gia cầm.

Đặc biệt trong những năm qua kinh tế tư nhân có bước phát triển mạnh dưới hình thức doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong nông nghiệp nhiều doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư vào lĩnh vực chế biến gạo, điều, cà phê, chè, rau quả, muối.

4. Kết cấu cơ sở hạ tầng nông thôn được tăng cường và phát triển

Kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn được tăng cường và phát triển; nhất là thủy lợi góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao đời sống dân cư.

4.1. Về thủy lợi:

a/ Về tưới và cấp nước:

Cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, trong đó có nông nghiệp và nông thôn. Trong 5 năm Nhà nước đã đầu tư 21.511 tỷ đồng (chưa tính vốn đầu tư các công trình đề điều); trong đó vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý 9.874 tỷ đồng, vốn địa phương quản 11.637 tỷ đồng. Trong 5 năm Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư thực hiện 244 công trình; trong đó có 156 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, tăng thêm diện tích tưới 94 nghìn ha, tiêu 146 nghìn ha, ngăn mặn 226 nghìn ha, tạo nguồn 206 nghìn ha, tăng chất lượng cấp nước 1 triệu ha. Tổng năng lực tưới đến năm 2005 đạt 8 triệu ha gieo trồng, năng lực tiêu 1,7 triệu ha. Tập trung thực hiện các chương trình sau đây:

- Chương trình phục hồi nâng cấp các công trình hiện có chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc. Đây là hai vùng được thuỷ lợi hoá sớm, nhiều công trình được xây dựng từ sau hoà bình lập lại nay đã xuống cấp nặng cần được bảo dưỡng, chống xuống cấp.

- Chương trình an toàn hồ chứa nước; đặc biệt là các hồ chứa nước lớn ở miền Trung và Tây Nguyên; loại hồ có dung tích trên 50 triệu m³ nước và hồ có đập cao được đầu tư củng cố nâng cấp, đảm bảo an toàn trong mùa lụt bão, an toàn cấp nước như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), hồ Kẻ Gỗ, Kim Sơn (Hà Tĩnh), hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), hồ Yên Lập (Quảng Ninh),...

- Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đến nay cả nước đã có trên 15.000 km kênh mương được kiên cố hoá đã làm tăng năng lực tưới 350.000 ha, tiêu 400.000 ha. Các tỉnh như Thanh Hoá, Nghệ An, Tuyên Quang, Sơn La,... là những địa phương thực hiện tốt chương trình kiên cố hoá kênh mương theo phương châm "*Trung ương, địa phương, Nhà nước và nhân dân cùng làm*".

- Về đầu tư xây dựng cơ bản thuỷ lợi : Tập trung đầu tư xây dựng mới các hồ chứa nước ở miền Trung và Tây Nguyên để trữ nước chống hạn cho những vùng còn khó khăn, như hồ Sông Sào (Nghệ An), Núi Ngang (Quảng Ngãi), Vạn Hội (Bình Định), Đồng Tròn (Phú Yên), Suối Dầu (Khánh Hoà), Lòng Sông (Bình Thuận), IaSoup (Đắk Lắk), Đaklô (Lâm Đồng).

Vùng ven biển: Xây dựng các cống đập ngăn mặn, giữ ngọt như : Sông Nghèn (Hà Tĩnh), Thảo Long (Thừa Thiên Huế), Duy Thành (Quảng Nam), các dự án thuỷ lợi lớn đa mục tiêu như : Phan Rí - Phan Thiết (Bình Thuận), Phước Hoà (Bình Dương), Định Bình (Bình Định), Tả Trạch (Thừa Thiên Huế), Cửa Đạt (Thanh Hoá),...

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung thực hiện chương trình kiểm soát lũ, giữ ngọt, thau chua, xổ phèn, đầu tư hoàn thành hơn 20 công trình thuộc chương trình kiểm soát lũ vùng Tứ Giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, củng cố bờ bao lũng, cống bọng ở vùng ngập sâu, đắp bờ bao ở một số vùng ngập nông để bảo vệ vườn cây ăn trái, cây công nghiệp ngăn ngày. Đẩy mạnh chương trình thuỷ lợi ven biển bằng dự án vay vốn của WB như : Ô Môn - Xà No, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Nam Măng Thít, gấn ngọt hoá với việc nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ tận dụng và khai thác thuỷ sản mùa lũ.

b/ Về công tác đề điều và phòng chống lụt bão:

Trong 5 năm 2001- 2005 vốn đầu tư do Bộ Nông nghiệp quản lý 896 tỷ đồng để tu bổ hệ thống đề điều cho 19 tỉnh Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và hỗ trợ một phần cho các tỉnh duyên hải Miền Trung; với khối lượng đào đắp trên 10 triệu m³ đất và làm kè 880 nghìn m³ đá. Vốn sự nghiệp cho duy tu bảo dưỡng đề 197 tỷ đồng; đã tu sửa nhỏ đề trên 1,4 triệu m³ đất và tu sửa kè 13.700 m³

đá. Do vậy, hệ thống đê điều miền Bắc và Bắc Trung bộ được củng cố và nâng cấp, trong 5 năm qua và xa hơn là 34 năm hệ thống đê này liên tục được giữ vững. Chương trình kiểm soát lũ ĐBSCL giai đoạn ngắn hạn đã được triển khai tích cực, thu được kết quả bước đầu đáng khích lệ, đảm bảo cơ bản 2 vụ lúa ăn chắc là Đông xuân và Hè thu; đồng thời đã góp phần quan trọng trong việc phát triển nông thôn mới trong vùng lũ và giảm bớt thiệt hại về người, về của do lũ lụt gây ra.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đang phát sinh sự chồng chéo nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành trong quản lý khai thác nguồn nước, nhất là Bộ Nông nghiệp và PTNT với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.1. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Bằng nguồn vốn viện trợ của các tổ chức quốc tế, vốn địa phương và vốn đóng góp của dân; đổi mới phương thức quản lý sử dụng các công trình nước sạch cộng đồng do dân tự chịu trách nhiệm, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Để tạo điều kiện cho nhiều người dân nông thôn có nước sạch sinh hoạt, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với mức vốn vay đối với mỗi loại công trình tối đa là 4 triệu đồng/hộ.

Do vậy, trong 5 năm qua, mỗi năm tăng thêm 1,6 - 2 triệu người được cung cấp nước sạch, nâng tỷ lệ dân số nông thôn có nước sạch sinh hoạt từ 42% năm 2000 lên 62% vào năm 2005.

5.2. Hệ thống cơ sở hạ tầng khác

Đồng thời hệ thống các cơ sở hạ tầng giao thông, điện, ở các vùng nông thôn cũng đã được cải thiện rõ rệt, tới nay đã có 98% số xã có đường ô tô tới khu trung tâm, trên 90% số xã có điện.

5. Nông thôn có bước phát triển mạnh, đời sống nhân dân được cải thiện, xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh.

Kinh tế nông thôn có bước phát triển đáng kể, nông nghiệp tăng trưởng bình quân 5%/năm; công nghiệp và dịch vụ nông thôn phát triển khá, riêng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản những năm gần đây tăng 11 – 12%/năm.

Cơ sở hạ tầng ở nhiều vùng nông thôn được cải thiện, hệ thống thủy lợi đã đảm bảo tưới cho 90% diện tích gieo trồng lúa, hàng vạn ha hoa màu, cây công nghiệp và cây ăn quả, hệ thống đê điều được củng cố. Đến nay, đã có

98% số xã có đường ô tô tới khu trung tâm, trên 90% số xã có điện, 58% dân cư nông thôn có nước sạch cho sinh hoạt, 99% số xã có trạm y tế, 100% số xã được phủ sóng truyền hình...

Quan hệ sản xuất được đổi mới một bước theo hướng phát huy kinh tế hộ, hộ trang trại, đổi mới kinh tế hợp tác, HTX, doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích kinh tế tư nhân, xây dựng nền nông nghiệp nhiều thành phần kinh tế.

Đời sống nông dân ở hầu khắp các vùng nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập bình quân tăng từ 11 triệu đồng/hộ năm 2000 lên 14 triệu đồng/hộ năm 2004. Tỷ lệ đói nghèo ở nông thôn giảm từ 19% năm 2000 xuống còn dưới 10% năm 2004. Điều kiện ở, đi lại, học tập, chữa bệnh được cải thiện.

Nhiều làng, xã ở các vùng đã trở thành làng, xã văn hóa, có kinh tế phát triển; đảm bảo môi trường sinh thái, văn hóa truyền thống mang đậm đà bản sắc dân tộc được phục hồi và phát triển, trình độ dân trí được nâng lên.

6. Tăng cường công tác cải cách hành chính và đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn.

Công tác cải cách hành chính trong thời gian qua đã được tăng cường chỉ đạo nên đạt được những kết quả tích cực; trước hết là trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, tham mưu xử lý điều hành vĩ mô, ban hành chính sách nhằm tháo gỡ các khó khăn, ách tắc trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, huy động các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp.

Thực tiễn quá trình xử lý các vấn đề về hạn hán, lũ lụt, cháy rừng, dịch cúm gia cầm, bệnh LMLM, sâu bệnh hại cây trồng đã thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm và năng lực điều hành của cả hệ thống quản lý có sự chuyển biến khá và được nâng lên đáng kể.

Công tác cải cách hành chính được triển khai đồng bộ và có kết quả bước đầu khá tốt trên cả 4 lĩnh vực: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực và cải cách tài chính công. Trong đó, một số nội dung được triển khai tích cực và thường xuyên như : mô hình "một cửa". ứng dụng tiêu chuẩn chất lượng ISO trong công tác hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý điều hành của Bộ...

Tăng cường phối hợp với các trường đại học Nông nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; đồng thời nâng cao năng lực các trường thuộc Bộ; gắn kết đào tạo sau đại học với các chương trình trọng tâm nghiên cứu khoa học và công tác khuyến nông; đẩy mạnh đào tạo nghề ngắn hạn cho nông dân, nhất là lao động trẻ ở nông thôn. Trong 5 năm 2001- 2005, đào tạo được 286 tiến sỹ, 1.362 thạc sỹ, 19.896 đại học và cao đẳng, 45.100 trung học chuyên

ng nghiệp, 75.450 công nhân kỹ thuật dài hạn và 58.800 ngắn hạn, bồi dưỡng cho 4.000 cán bộ công chức.

Nguyên nhân chủ yếu đạt được những kết quả trên là:

- Đảng và Nhà nước ta đã luôn coi trọng nông nghiệp và nông thôn, ban hành nhiều chính sách đổi mới phù hợp với thực tiễn, hợp lòng dân. Sự chỉ đạo thường xuyên sát sao của Chính phủ đã có nhiều giải pháp tháo gỡ kịp thời những khó khăn, đảm bảo cho sản xuất phát triển. Sự hỗ trợ tích cực và có hiệu quả của các Bộ, ngành; quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ đảng và chính quyền; sáng tạo và vượt qua khó khăn của các cơ sở; nỗ lực cao của nông dân cả nước.

- Do tác động đồng bộ của nhiều cơ chế, chính sách đổi mới theo hướng thị trường và đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn. Chính sách đổi mới kinh tế hợp tác, đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước, khuyến khích phát triển kinh tế cá thể và tư nhân; khuyến khích và tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với thị trường theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; ưu tiên đầu tư phát triển khoa học công nghệ nhằm tạo đột phá mới và nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp Việt Nam và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; chính sách xúc tiến thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật. Tới nay, trên 90% diện tích lúa, 80 % diện tích ngô, 60% diện tích mía, bông, cây ăn quả... được dùng giống mới. Trong chăn nuôi cơ bản được sử dụng giống mới vào sản xuất nên năng suất, chất lượng thịt, trứng, sữa tăng đáng kể. Trong lâm nghiệp nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, nhất là trong tuyển chọn, tạo giống mới, nhân nhanh giống bằng công nghệ mô, hom được đưa nhanh vào sản xuất nên năng suất, chất lượng rừng được cải thiện. Sản xuất muối theo công nghệ sạch được phổ biến ra diện rộng. Nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long áp dụng biện pháp thâm canh lúa đồng bộ, giảm giá thành, có nơi chỉ còn 600 - 700 đồng/kg. Hệ thống khuyến nông hoạt động có hiệu quả hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp 3 giảm 3 tăng ở các tỉnh miền Nam, 2 giảm 3 tăng ở miền Bắc; cơ giới hoá, canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến nông, lâm sản, mở thêm ngành nghề mới,...

- Nhà nước đã quan tâm đầu tư vào thủy lợi và cơ sở hạ tầng, dịch vụ ở nông thôn. Trong 5 năm 2001 – 2005, Nhà nước đã đầu tư cho phát triển thủy lợi 21.511 tỷ đồng, tăng thêm diện tích tưới 94 nghìn ha, tiêu 146 nghìn ha, ngăn mặn 226 nghìn ha, tạo nguồn 206 nghìn ha, tăng chất lượng cấp nước 1 triệu ha, tạo điều kiện để khai hoang, tăng vụ, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

II. NHỮNG YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

Tuy vậy, trước những yêu cầu mới đang đặt ra cho nông nghiệp, nông thôn nước ta một số vấn đề phải tiếp tục quan tâm xử lý, đó là :

1. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm. Chậm phát triển chăn nuôi, công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Trong khi đa số các địa phương đã xác định rõ phương hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thì một số địa phương vẫn còn biểu hiện lúng túng. Các địa phương đồng bằng chủ yếu vẫn tập trung cho cây lúa. Sản xuất các cây ăn quả còn phân tán, mang nhiều yếu tố tự phát. Chăn nuôi phát triển chậm, lâm nghiệp chưa đóng góp tương xứng vào sự phát triển kinh tế của vùng; công nghiệp chế biến nông, lâm sản, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn chưa tạo ra sự chuyển biến mạnh để tạo việc làm và thu nhập cho nông dân. Sản xuất nông nghiệp ở các vùng cao, vùng sâu chưa có sự chuyển biến rõ rệt.

Kinh tế nông thôn vẫn còn nặng về nông nghiệp (65%), trong nông nghiệp vẫn nặng về trồng trọt (78%), chăn nuôi mới chỉ chiếm 22%.

2. Năng suất, chất lượng, hiệu quả một số sản phẩm còn thấp, khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp thấp.

Việc nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm. Trong một số lĩnh vực chưa có đột phá công nghệ để tăng nhanh năng suất, chất lượng sản phẩm như đối với chè, dâu tằm, rau, nhiều loại cây ăn quả, chăn nuôi,... Một số lĩnh vực đã có công nghệ mới nhưng chuyển giao chậm. Năng suất, chất lượng nhiều loại nông sản còn thấp, khả năng cạnh tranh yếu như : mía đường, nhiều loại rau quả, sản phẩm chăn nuôi,...

Chậm hình thành hệ thống kiểm soát chất lượng nông sản và vật tư nông nghiệp. Tình trạng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh trong nông sản đang là vấn đề lớn phải có biện pháp xử lý sớm.

3. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn; nhiều nơi còn yếu kém.

Phát triển cơ sở hạ tầng ở nhiều vùng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, nhất là ở các vùng miền núi (đặc biệt là giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc).

Thủy lợi được đầu tư lớn, nhưng hiệu quả sử dụng thấp và quản lý rất yếu. Mới phát huy được khoảng 70% công suất thiết kế của các công trình hiện có. Tuy vậy, thủy lợi cho sản xuất ở một số vùng còn thấp , tỷ lệ diện

tích cây hàng năm được tưới bằng công trình thủy lợi ở Duyên hải miền Trung (65%), Miền núi phía Bắc (49%), Tây Nguyên (20%) và Đông Nam bộ (54%).

Vẫn còn 357 xã chưa có đường ô tô tới khu trung tâm, 38% dân số nông thôn chưa có nước sạch cho sinh hoạt...

Cơ cấu đầu tư chậm được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển của cơ cấu kinh tế mới. Trong đầu tư phát triển, theo số liệu đã đầu tư thực tế thủy lợi vẫn chiếm trên 50%; đầu tư trực tiếp cho cơ sở hạ tầng khác, tăng cường nguồn lực khoa học công nghệ và đào tạo trong nông, lâm nghiệp chiếm dưới 50%. Do phải thực hiện tiếp các công trình dở dang, trong đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi vẫn còn nặng về đầu tư các công trình tưới tiêu cho sản xuất lúa. Trong 5 năm 2001- 2005 mới thực hiện đầu tư khoảng 20 công trình thủy lợi tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả, với vốn đầu tư bằng 3% tổng vốn đầu tư cho thủy lợi.

5. Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm đổi mới.

Việc chuyển đổi phương thức hoạt động, tuyên truyền thành lập các HTX mới theo Luật hợp tác xã, mặc dù đã có Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX và nhiều chính sách tháo gỡ của Chính phủ, nhưng chậm được triển khai, nhiều nơi còn lúng túng. Các nông, lâm trường việc triển khai chương trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả trên tinh thần Nghị quyết 28 của Bộ Chính trị và Nghị định của Chính phủ còn chậm.

Quá trình đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp tuy đã có chuyển biến mạnh vào hai năm cuối của kế hoạch, nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu Chính phủ đề ra cho Bộ Nông nghiệp và PTNT, khả năng đạt trên 60% kế hoạch. Doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt chức năng bà đỡ và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế hộ phát triển.

Việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn chậm, nên chưa tạo ra chuyển đổi mạnh cơ cấu lao động nông nghiệp, để các hộ sản xuất nông nghiệp có điều kiện về đất đai mở rộng quy mô sản xuất. Kinh tế tư nhân chưa hội tụ đủ các yếu tố phát triển.

5. Lĩnh vực nông thôn chậm có chuyển biến rõ nét, thu nhập thấp, đời sống một bộ phận nông dân chậm cải thiện, nhất là ở miền núi, chênh lệch giàu nghèo gia tăng, yêu cầu việc làm ngày càng bức xúc hơn.

Tuy đời sống của tuyệt đại bộ phận dân cư nông thôn được nâng cao, vẫn còn một bộ phận nhỏ nông dân còn khó khăn. Chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng tuy đã được rút ngắn nhưng vẫn còn lớn (năm 1998 là 3,26 lần, năm 2002 còn 2,2 lần); yêu cầu về

việc làm ngày càng bức xúc; tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng chưa có giải pháp hữu hiệu để khắc phục. Thời gian lao động ở nông thôn mới đạt khoảng 75%; bình quân hàng năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động, càng làm tăng thêm áp lực về việc làm cho lao động nông thôn, nhất là lớp trẻ.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là:

(1) Về khách quan, do xuất phát điểm kinh tế của nông thôn nước ta thấp, trong khi nguồn lực của Nhà nước và nhân dân còn rất hạn hẹp.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn được thực hiện trong hoàn cảnh xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, nhất là khu vực nông thôn. Nông nghiệp vừa phải lo sản xuất hàng hóa, vừa lo giải quyết vấn đề xã hội, nhiều hộ nông dân chủ yếu sản xuất cho tiêu dùng của gia đình.

Mặt khác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phải tuân theo các quy luật sinh học, nhất là các cây lâu năm, đại gia súc lớn cần phải có thời gian sinh trưởng mới đem lại kết quả.

Do vị trí địa lý của vùng nhiệt đới và á nhiệt đới phải hứng chịu nhiều thiên tai bão lũ, hạn hán, sâu bệnh, dịch bệnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp; trong khi đó khả năng và nguồn lực cho phòng chống khắc phục còn hạn chế.

(2) Về chủ quan:

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ đảng viên và một số ngành, địa phương về yêu cầu tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa đủ và sâu sắc nên chưa có sự quan tâm chỉ đạo và có cơ chế chính sách phù hợp, đủ mạnh để thực hiện; thậm chí có nơi có tư tưởng thỏa mãn, lơ là.

- Một số chính sách chậm được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Quá trình thực tiễn sản xuất trước yêu cầu cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường và tính đặc thù đối với ngành đối tượng là sinh học, nhưng thiếu nghiên cứu bổ sung chính sách mới tạo động lực thúc đẩy sản xuất, như chính sách tín dụng cho vay đầu tư vùng nguyên liệu, nhà máy công nghiệp chế biến, chính sách hội nhập và xuất khẩu, hỗ trợ và khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trong nông thôn, nhất là doanh nghiệp vừa, nhỏ....

- Khoa học công nghệ phát triển chậm, chưa thực sự gắn bó với sản xuất; chậm tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công ở cơ sở còn yếu và thiếu cán bộ kỹ thuật để làm tốt công tác

chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn.

- Cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, nhất là giao thông và thủy lợi ở các vùng nguyên liệu.

- Trước đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, nhưng nhân lực hầu như chưa được đào tạo, tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề mới đạt **22%**.

- Công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo còn nhiều bất cập; nhiều nơi còn lúng túng về nội dung chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Nội dung phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa rõ và việc phân công trách nhiệm giữa các Bộ, ngành chưa rõ và thiếu sự phối hợp.

Nhiều chủ trương, chính sách của Nhà nước đã ban hành nhưng không được tổ chức thực hiện tốt; việc điều chỉnh quy hoạch chưa kịp thời, thiếu cơ chế, chính sách, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện quy hoạch nên dẫn đến tình trạng các nhà máy thiếu nguyên liệu, hoặc không có khả năng phát triển nguyên liệu phải đi đời.

Hệ thống tổ chức quản lý ngành chưa thống nhất từ Bộ xuống các tỉnh thành phố ảnh hưởng nhiều đến công tác chỉ đạo điều hành, nhất là trong việc phòng chống thiên tai, dịch bệnh, quản lý nguồn tài nguyên... làm kém hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý Nhà nước. Năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ còn nhiều yếu kém trước đòi hỏi cao của cơ chế kinh tế thị trường ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế.

PHẦN THỨ HAI

MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 5 NĂM 2006 – 2010

I. MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH TẾ CHUNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ NÔNG LÂM SẢN THẾ GIỚI.

1. Dự báo về môi trường kinh tế chung.

1.1 Đối với trong nước

- Trong những năm tới, để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi phải có sự gắn kết chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong và ngoài nước, phát triển đa dạng ngành nghề ở nông thôn, trên cơ sở đó cơ cấu lại lao động cho từng vùng, từng tỉnh.

- Quá trình đổi mới cơ chế chính sách quản lý kinh tế trong và ngoài ngành nông nghiệp tiếp tục tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nông thôn, trong đó có chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Các chương trình lớn về đầu tư của Nhà nước sẽ tác động mạnh đến chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm thủy sản ở tất cả các vùng.

- Mặt khác, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng bước vào giai đoạn nước rút: Thực hiện hoàn toàn Hiệp định thương mại Việt Mỹ; năm 2006, hoàn thành về cơ bản Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) với thị trường 500 triệu dân; đến năm 2010, cơ bản hoàn thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (năm 2010 đối với 6 nước ASEAN cũ và Trung Quốc, Việt Nam, năm 2013, các nước Lào, Campuchia, Myanmar). Đây là một trong những khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới với trên 1,7 tỷ dân. Đang triển khai đàm phán thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Nhật Bản và Khu vực tự do ASEAN - Ấn Độ trong vòng 10 năm tới. Dự kiến hoàn thành đàm phán gia nhập WTO vào cuối năm 2005... Tham gia các cam kết tự do hoá thương mại khu vực và thế giới sẽ đem lại cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn cho nhiều mặt hàng nông lâm sản xuất khẩu của nước ta, tạo môi trường kinh doanh trong nước bình đẳng, thông thoáng cho các doanh nghiệp trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, với trình độ thấp, khả năng cạnh tranh của một số ngành hàng và doanh nghiệp còn yếu, việc cắt giảm thuế, mở cửa thị trường trong nước cũng sẽ đem lại nhiều khó khăn, thách thức cho ngành nông nghiệp.

1.2 Đối với ngoài nước

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học; xu thế toàn cầu hóa; khả năng ổn định và phục hồi của nền kinh tế khu vực và thế giới trong những năm tới có những tác động tích cực, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho nước ta mở ra khả năng hợp tác kinh tế, khai thác lợi thế so sánh, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát huy tốt hơn nội lực cho phát triển nông lâm nghiệp.

Đồng thời cũng có những yếu tố không thuận, tăng sức ép cạnh tranh đối với sản xuất nông lâm nghiệp các năm tiếp theo.

2. Một số dự báo về thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản thế giới.

Theo dự báo của FAO, thị trường tiêu thụ nông sản những năm tới cần quan tâm một số thông tin:

- Về lúa gạo: trên thế giới có 20 nước xuất khẩu và 80 nước nhập khẩu gạo; lượng gạo luân chuyển trên thị trường vào khoảng 4-5% tổng sản lượng

gạo sản xuất. Giá gạo trong những năm tới không có biến động lớn, do lúa gạo có thể gieo trồng 2-3 vụ/năm, theo sát thông tin các nước có thể giảm ngay diện tích sản xuất lúa gạo để chuyển sang cây khác, một số nước sẽ tăng lượng gạo xuất khẩu so với hiện nay như Campuchia, Myanma.

- Về một số cây công nghiệp và cây ăn quả: Do không áp dụng được quota sản xuất đối với các nước trồng cà phê lớn trên thế giới; mặt khác các nước này áp dụng mạnh các tiến bộ kỹ thuật làm cho khối lượng cà phê ngày càng tăng, tạo áp lực lớn về giá và chất lượng. Giá xuất khẩu cao su vài năm gần đây tăng nhanh; về lâu dài tiếp tục đứng ở mức cao nhờ có tiêu thụ lớn của Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản; mặt khác do giá dầu thô tăng mạnh làm cho giá cao su tổng hợp tăng cao, khuyến khích các khách hàng, nhất là Trung Quốc chuyển sang sử dụng cao su thiên nhiên nhiều hơn. Dự báo nhu cầu nhân điều tăng hàng năm nên giá xuất khẩu trong những năm tới có lợi cho các nước trồng và xuất khẩu hạt điều. Trong những năm tới tình trạng cung vượt cầu về hạt tiêu vẫn có thể có nên giá xuất khẩu cũng khó được cải thiện. Theo nhiều nguồn dự đoán trong những năm tới nguồn cung chè thế giới vẫn vượt cầu, giá chè khó có điều kiện cải thiện. Theo dự báo của FAO, trong thời kỳ 2001-2010 nhu cầu tiêu thụ rau quả hàng năm trên thế giới tăng với tốc độ cao hơn tăng sản lượng; trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng bình quân 3,6%/năm thì sản lượng rau quả chỉ tăng 2,8%/năm.

- Đối với xuất khẩu lâm sản, trong đó chủ yếu là gỗ có nhiều thuận lợi với các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản. Mặt khác, các nhà nhập khẩu lớn Mỹ, EU và Nhật Bản đã chuyển hướng sang đa dạng hóa thị trường nhập khẩu gỗ thay thế chỉ phụ thuộc vào một vài thị trường trước đây, tạo cơ hội cho hàng lâm sản.

3. Thị trường tiêu thụ hàng nông sản trong nước những năm tới.

Trong nước với trên 80 triệu dân, dự kiến đến năm 2010 vào khoảng 85 – 87 triệu dân; do kinh tế phát triển ở mức độ cao trên 7%/năm, nhu cầu tiêu dùng nông sản thực phẩm sẽ tăng nhanh. Do vậy, thị trường trong nước rộng lớn rất có triển vọng và tăng nhanh trong những năm tới như rau quả, thịt các loại; nhất là các sản phẩm thay thế nhập khẩu: bông, đậu tương, ngô, thuốc lá, sữa.... Mặt khác, do công nghiệp chế biến nông lâm sản sẽ được đầu tư phát triển mạnh trong những năm tới đòi hỏi phải có khối lượng lớn nguyên liệu với chất lượng cao. Những yếu tố này là động lực và cơ sở chủ yếu để quy hoạch chuyển đổi bố trí sản xuất nông, lâm nghiệp và diêm nghiệp trong những năm tới.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát và dài hạn của nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn này là : Xây dựng một nền nông lâm nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Xây dựng nông thôn có cơ cấu kinh tế hợp lý, có quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại, mọi người có việc làm, thu nhập và đời sống nhân dân được nâng cao, giàu đẹp, công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2010.

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị nông nghiệp 4 – 4,5%/năm, GDP: 3,3-3,5%;

(2) Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn 7,5 – 8%/năm;

(3) Tỷ lệ che phủ của rừng 43 - 44% trên diện tích tự nhiên; trong đó tỷ lệ che phủ của rừng đặc dụng và phòng hộ đạt 43 – 45% trên diện tích đất lâm nghiệp;

(4) Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân về các loại lương thực thực phẩm; đặc biệt quan tâm đến đồng bào dân tộc ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Sản lượng cây có hạt đạt 45 triệu tấn; trong đó lúa 39 triệu tấn, ngô 6 triệu tấn.

(5) Phát huy lợi thế so sánh đã tạo lập được; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, tới năm 2010 kim ngạch xuất khẩu nông, lâm sản đạt 7 tỷ USD (bình quân tăng 12%/năm);

(6) Tận dụng khả năng sẵn có, kết hợp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để phát triển các loại cây trồng, vật nuôi thay thế nhập khẩu, khai thác thị trường trong nước đối với các sản phẩm: bông, thuốc lá lá, ngô, đậu tương, dầu ăn, nguyên liệu giấy, sữa,...

(7) Cơ cấu kinh tế nông thôn:

- Nông nghiệp: 50%;

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ: 50%;

(8) Giá trị trên 1 ha đất nông nghiệp: 30 triệu đồng/năm;

(9) GDP bình quân đầu người nông thôn gấp 2 lần năm 2000;

(10) Đưa tỷ lệ lao động trong nông nghiệp xuống còn 50%.

III/ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1- Chương trình hiện đại hoá nông lâm nghiệp

1.1 Thực hiện hiện đại hoá nông nghiệp theo hướng tập trung chủ yếu là tăng năng suất để tăng sản lượng; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh theo định hướng thị trường.

- Đối với lúa gạo, tiếp tục phát huy lợi thế về trồng lúa ở các vùng đồng bằng, nhất là ĐBSCL. Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng bằng việc sử dụng các giống mới năng suất cao, chất lượng phù hợp yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, áp dụng đồng bộ các biện pháp hạ giá thành sản xuất lúa xuống dưới 1000 đồng/kg. Đồng thời, mở rộng chương trình lúa lai để đạt mức sản lượng lúa cả năm 2010 vào khoảng 39 triệu tấn, xuất khẩu 3,5 – 4 triệu tấn gạo/năm.

Ở địa bàn miền núi, nhất là vùng sâu, vùng cao, vùng xa đầu tư thuỷ lợi nhỏ gắn với xây dựng ruộng bậc thang, tăng cường công tác khuyến nông và hỗ trợ nông dân sản xuất lương thực cho nhu cầu tại chỗ.

- Đối với ngô: Phổ biến các giống mới có năng suất cao, tập trung thâm canh, hình thành các vùng sản xuất có quy mô lớn ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long, ngô vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng.

- Cà phê: Tiếp tục giảm số diện tích trồng ở những địa bàn ít thích hợp, không có tưới, năng suất thấp, ổn định 450 nghìn ha cà phê, trong đó có 40 nghìn ha cà phê chè ở những vùng có điều kiện thích hợp như: Tây Nguyên, Tây Bắc và Duyên Hải Bắc Trung Bộ.

- Cao su: Giữ mức 500- 550 nghìn ha, bố trí ở Đông Nam Bộ 300 nghìn ha, Tây Nguyên 100 nghìn ha; có thể giảm diện tích cao su ở Đông Nam Bộ nơi gần đô thị, đất tốt sang trồng cây khác hiệu quả hơn, tập trung thâm canh, nâng cao chất lượng.

- Chè: Ổn định mức 125 nghìn ha; bố trí ở Trung Du Miền núi phía Bắc 85 nghìn ha, Tây Nguyên 30 nghìn ha, Duyên Hải Bắc Trung Bộ 10 nghìn ha.

- Điều: Quy hoạch đến năm 2010 vào khoảng 350 - 400 nghìn ha; trong đó có mở thêm 120 nghìn ha; dự kiến bố trí 70 nghìn ha ở Đông Nam Bộ, 30 nghìn ha ở Tây Nguyên, 20 nghìn ha ở Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Hồ tiêu: Giữ qui mô như hiện nay khoảng 50 nghìn ha, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Lạc: Bố trí đến năm 2010 vào khoảng 400 - 500 nghìn ha lạc, với năng suất bình quân 20 tạ/ha, sản lượng 900 - 1.000 nghìn tấn, tập trung ở Duyên Hải Bắc Trung Bộ 100 nghìn ha, Đông Nam Bộ 80 nghìn ha, Trung Du Miền núi Bắc Bộ 50 nghìn ha, chủ yếu để xuất khẩu.

- Mía đường: Ổn định diện tích 290 nghìn ha, thâm canh với bộ giống phù hợp, chữ lượng đường cao và rải vụ. Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu các nhà máy theo quy hoạch được duyệt của các địa phương.

- Bông: Bố trí diện tích bông năm 2010 vào khoảng 35 nghìn ha, tập trung ở 3 vùng Tây Nguyên 15 nghìn ha, Duyên Hải Nam Trung Bộ 5 nghìn ha, Đông Nam Bộ 15 nghìn ha, các vùng khác 5 nghìn ha; trong đó 60% diện tích có tưới.

- Đậu tương: Với quy mô diện tích gieo trồng năm 2010 vào khoảng 400 - 500 nghìn ha. Trong đó trồng trên đất chuyên màu 200 nghìn ha, còn lại luân canh trên đất 2 vụ lúa, 1 lúa 1 màu.

- Thuốc lá: Để đáp ứng khoảng 80 – 90% nguyên liệu cho các nhà máy hiện có, dự kiến bố trí khoảng 40 nghìn ha thuốc lá lá, chủ yếu ở 3 vùng Trung Du miền Núi Bắc Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- Cây ăn quả: Trong những năm tới mở rộng diện tích các loại cây ăn quả có lợi thế, tập trung chủ yếu các vùng nguyên liệu các nhà máy công nghiệp chế biến; riêng đối với nhãn, vải chỉ trồng mới bằng giống rải vụ, chất lượng cao; bố trí diện tích cây ăn quả năm 2010 vào khoảng 1 triệu ha.

- Rau các loại: Đầu tư phát triển các vùng rau sản xuất tập trung theo công nghệ sạch, rau chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm. Phát triển măng, nấm, hoa cây cảnh cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

1.2 Phát triển chăn nuôi qui mô lớn theo hình thức trang trại, nuôi công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Phát triển các loại gia súc, gia cầm sản xuất hàng hóa theo hướng hình thành các vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại, nuôi công nghiệp, gắn với cơ sở chế biến và xử lý chất thải.

- Lợn: Tập trung phát triển đàn lợn phù hợp với tiêu dùng và khả năng đầu tư của từng vùng. Phát triển nuôi lợn chất lượng cao ở một số vùng có lợi thế theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh chủ yếu để xuất khẩu. Số lượng đàn lợn đến năm 2010 đạt 35-40 triệu con.

- Bò: Phát triển mạnh đàn bò thịt có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt, da. Tổng đàn bò từ 6,5-6,7 triệu con; đàn trâu 2,8- 3 triệu con. Phân loại đánh giá để có biện pháp nâng cao chất lượng đàn bò sữa hiện có; tăng đàn bò sữa trên cơ sở quy hoạch và hiệu quả, thay thế một phần sữa nguyên liệu phải nhập khẩu. Đến năm 2010 đạt 200 nghìn con bò sữa, trong đó 100 nghìn con cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi 300 nghìn tấn/năm.

- Gia cầm: Phát triển gia cầm chủ yếu là gà, vịt đáp ứng nhu cầu thịt, trứng cho tiêu dùng trong nước. Phát triển ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng, lông. Số lượng gia cầm đến năm 2010 từ 380-390 triệu con.

1.3. Thực hiện xã hội hóa cao công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng cao độ che phủ rừng lên 43- 44%; nâng cao chất lượng và hiệu quả rừng.

Tiến hành quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp theo các loại rừng đến năm 2010 của cả nước và từng vùng làm cơ sở cho việc xác định các dự án đầu tư, nhất là dự án trồng rừng kinh tế.

- Thực hiện giao đất, giao khoán rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hóa lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm nghề rừng sống được bằng nghề rừng. Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, tiếp tục thực hiện khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung làm giàu rừng và trồng rừng công nghiệp.

- Phát triển rừng kinh tế chất lượng và hiệu quả cao, tạo nguồn gỗ trụ mủ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu. Đối với rừng trồng sản xuất, hình thành các vùng rừng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến, ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô, hom để nâng cao năng suất, chất lượng rừng. Đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất hướng chủ yếu khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung, bảo vệ và làm giàu rừng.

- Nhiệm vụ cụ thể 5 năm 2006 – 2010 : Khoán quản lý bảo vệ rừng 2,5 triệu ha, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung 900 nghìn ha, trồng rừng mới 2 triệu ha (trong đó trồng rừng đặc dụng, phòng hộ 390 nghìn ha, rừng nguyên liệu 1,570 triệu ha, cây công nghiệp và cây ăn quả 40 nghìn ha).

1.4. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng muối.

Bố trí ổn định diện tích sản xuất muối 15.000 ha, đầu tư theo hướng hiện đại hóa, sản xuất muối theo công nghệ sạch để tăng năng suất và chất

lượng, đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất và tiêu dùng trong nước, với sản lượng 1,5 triệu tấn vào năm 2010.

2- Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn để chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản để tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho dân và tăng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp chế biến nông sản tập trung vào những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thế mạnh cạnh tranh quốc tế, đem lại kim ngạch xuất khẩu lớn cho đất nước, như gạo, cà phê, cao su, chè, hạt điều, rau quả, thịt, đảm bảo nhịp độ tăng trưởng không thấp hơn 12%/năm.

Đối với chế biến lâm sản, tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ ở các cơ sở chế biến lâm sản hiện có, xúc tiến xây dựng một số nhà máy chế tạo ván nhân tạo, ván văm, nhà máy giấy...; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ sử dụng ít nguyên liệu, nhiều lao động đạt giá trị cao; duy trì và phát triển các cơ sở chế biến lâm đặc sản, nhựa thông, cánh kiến, quế, hồi...

- Có chính sách hỗ trợ tích cực để khôi phục và phát triển các làng nghề, khuyến khích các hộ gia đình, tư nhân, HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đa dạng, như chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, thủy tinh, rèn đúc, cơ khí, may mặc...đáp ứng nhu cầu tại chỗ và tham gia xuất khẩu; năm 2010 đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 1 tỷ USD.

- Thực hiện xã hội hóa dịch vụ ở nông thôn, thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế để đảm bảo cung cấp các dịch vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân nông thôn. Phát triển hệ thống khuyến nông, dịch vụ thủy nông, thú y, bảo vệ thực vật, thông tin liên lạc, văn hóa, xã hội, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm...để đến năm 2010 ít nhất tạo ra 25% GDP nông thôn.

3. Xây dựng và phát triển hạ tầng nông thôn

3.1 Về thủy lợi.

- Tập trung đầu tư hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi; thực hiện xã hội hoá trong đầu tư và quản lý các công trình thủy lợi; phát triển các hợp tác xã và tổ chức quản lý thủy nông của nông dân.

- Tập trung đầu tư cải tạo bảo dưỡng, nâng cấp, đổi mới quản lý các công trình thủy lợi đã có để nâng cao thêm tối thiểu 10% hiệu suất sử dụng

công suất của các công trình hiện có nhằm tăng thêm diện tích được tưới 700 nghìn ha.

- Tiếp tục phát triển thuỷ lợi theo hướng lợi dụng tổng hợp, khai thác lưu vực sông để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối, thuỷ sản, du lịch, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Chuyển mạnh sang đầu tư thuỷ lợi phục vụ tưới cà phê, chè, mía, rau quả, sản xuất muối, nuôi trồng thuỷ sản. Ưu tiên đầu tư phát triển thuỷ lợi cho các tỉnh miền núi, ven biển miền Trung, sớm giải quyết tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt đang diễn ra gay gắt trong vùng.

- Triển khai mạnh mẽ chương trình kiên cố hoá kênh mương; đồng thời áp dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình thuỷ lợi.

3.2 Về công tác đê điều và phòng chống lụt bão

- Công tác phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai phải đạt được yêu cầu bền vững và an toàn trước thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, đảm bảo an toàn đê điều là đảm bảo an toàn quốc gia, nhất là trong điều kiện kinh tế ngày càng phát triển và mở cửa.

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ phát triển công trình, tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ lụt, tăng khả năng dự phòng, đối phó phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai. Nghiên cứu các giải pháp phân, chậm lũ đảm bảo an toàn cho hệ thống đê ở ĐBSH. Tăng cường trồng rừng đầu nguồn, tăng độ che phủ của rừng để giữ nước, giữ đất chống lũ quét. Giải phóng lòng sông, cửa sông để thoát lũ theo Pháp lệnh quản lý đê điều và phòng chống lụt bão.

- Đồng bằng sông Hồng: Tiếp tục đầu tư củng cố nâng cấp 5.700 km đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, nâng mức đảm bảo an toàn của công trình có thể chống với mức lũ thiết kế; đê vùng Bắc khu 4 cũ chống đỡ an toàn với lũ lịch sử đã xảy ra.

- Đồng bằng sông Cửu Long thực hiện chương trình kiểm soát lũ, củng cố bờ đê bao, đê biển đã có, với mục tiêu chung sống với lũ nhưng phải đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân, ổn định đời sống, phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn ngày càng trù phú.

- Miền Trung tăng cường biện pháp công trình và không công trình để phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, ổn định sản xuất, đời sống trong môi trường thiên tai.

Nâng cao mức bền vững của hệ thống đê biển, đê ngăn mặn ở các vùng Duyên hải đảm bảo chống được các trận bão cấp 9 – 10 với tổ hợp triều trung bình. Xử lý bằng các biện pháp công trình đối với những vùng bị sạt lở bờ sông, bờ biển để tránh tổn thất tính mạng tài sản của Nhà nước và nhân dân.

- Hàng năm hoàn tất sớm các thủ tục đầu tư đề điều, ưu tiên ứng trước vốn để tranh thủ thời gian mùa khô thực hiện các dự án tu bổ đề, các công trình dưới đề, các công trình chống sạt lở hoàn thành trước mùa mưa lũ, chủ động phòng chống thiên tai.

- Tập trung đầu tư cứng hoá mặt đề và trồng cây chắn sóng để bảo vệ đề và nâng cao độ an toàn trong phòng chống bão lũ.

- Xây dựng mới hệ thống đề ven biển miền Trung, đề bao chống lũ ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Có kế hoạch chủ động phòng chống bão lũ, đảm bảo đủ vật tư, nhiên vật liệu và lực lượng theo phương châm 4 tại chỗ, để ứng phó kịp thời khi thiên tai xảy ra.

3.3 Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Thực hiện xã hội hoá cao việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn nông thôn, để huy động được nhiều vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả, nâng cao độ bền các công trình. Hỗ trợ và khuyến khích các hộ gia đình nông thôn đầu tư các công trình vệ sinh môi trường (chuồng trại, hố xí, nhà tắm, hố bioga).

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước kết hợp với nguồn vốn của địa phương, vốn góp của dân đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn, theo hình thức tập trung hiện đại hoá, do dân quản lý khai thác.

- Đưa tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch năm 2010 đạt trên 85% và 70% số hộ nông dân có hố xí hợp vệ sinh.

3.4 Về giao thông nông thôn.

Nhà nước hỗ trợ một phần vốn và kỹ thuật; tranh thủ nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nước; huy động sự đóng góp công sức, vật tư và tiền của dân đầu tư phát triển nhanh hệ thống giao thông nông thôn đáp ứng cho yêu cầu sản xuất nông lâm nghiệp hàng hoá và đi lại của dân.

Đảm bảo hầu hết các xã có đường ô tô tới khu trung tâm; tỷ lệ cứng hoá mặt đường huyện, xã đạt 95%, trong đó bê tông hoá đạt 60%; 90% đường đi lại an toàn cả bốn mùa. Xây dựng cầu, cống vĩnh cửu đạt 50%, xoá bỏ cầu khỉ.

3.5 Phát triển hệ thống thông tin.

- Tăng cường đầu tư hệ thống thông tin nối mạng từ Bộ xuống các địa phương và các doanh nghiệp trong ngành; thường xuyên cung cấp thông tin về sản xuất, phòng chống dịch, thiên tai, thị trường giá cả...

- Phát triển mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, coi đây là một trong những khâu đột phá làm thay đổi phương thức sản xuất, quản lý và kinh doanh nông nghiệp, nông thôn.

4. Xây dựng quan hệ sản xuất mới

- Nhà nước tiếp tục có chính sách tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ phát triển sản xuất hàng hoá với trình độ ngày càng cao và quy mô ngày càng mở rộng. Khuyến khích các hộ có khả năng về vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất phát triển kinh tế trang trại. Đồng thời hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ khó khăn phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

- Triển khai chương trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh các nông, lâm trường quốc doanh theo Nghị định 170/2004/NĐ-CP và 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Chuyển đổi toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần, hoặc giao, bán, khoán, cho thuê, giải thể và phá sản doanh nghiệp; gắn kết quyền lợi và trách nhiệm người lao động với doanh nghiệp, nhằm nâng cao năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh hệ thống doanh nghiệp, để doanh nghiệp thực sự đóng vai trò bà đỡ cho HTX và kinh tế hộ gia đình phát triển.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững kinh tế hợp tác, hợp tác xã trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, nhiều cấp độ đa dạng để nâng cao hiệu quả kinh tế hộ và kinh tế xã hội nông thôn.

Hợp tác xã tập trung làm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, tổ chức việc thực hiện quy hoạch, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa học công nghệ mới, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, liên kết với các doanh nghiệp để bán vật tư và mua nông sản hàng hoá cho nông dân. Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã đào tạo cán bộ, có chính sách phù hợp đối với các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã.

- Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh các ngành nghề đa dạng, nhất là quy mô vừa và nhỏ. Tạo điều kiện và khuyến khích các hộ, tư nhân thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây là lực lượng quan trọng để tăng khả năng chế biến, tiêu thụ nông lâm sản, dịch vụ

kỹ thuật và đời sống ở nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn.

- Khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư sản xuất kinh doanh ở địa bàn nông thôn.

5- Xây dựng và phát triển nông thôn mới

5.1 Xây dựng làng mới.

- Tiến hành quy hoạch nông thôn mới gắn với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững môi trường, xã hội.

- Hình thành tổ chức và cơ chế phối hợp các chương trình trọng điểm nhà nước, các dự án viện trợ nhân đạo quốc tế, các chính sách liên ngành triển khai thống nhất và hiệu quả chiến lược xóa đói giảm nghèo. Hình thành các tổ chức cộng đồng của nông dân ở thôn bản để chủ động làm chủ và tham gia tiếp nhận các chương trình dự án phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo.

- Đối với các buôn, ấp, bản, làng, xây dựng và hướng dẫn nhân dân thực hiện quy hoạch để từng bước phát triển thành những khu dân cư văn minh, hiện đại, tiện lợi cho sinh hoạt và sản xuất, hài hoà với môi trường, phù hợp với phong tục, tập quán của nhân dân, giữ được nét đẹp của làng, xã Việt Nam.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã văn hóa, xây dựng hương ước, nâng cao tính tự quản của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng nếp sống văn minh, phát triển và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hóa ở cơ sở. Phục hồi và phát triển văn hóa truyền thống, tình làng nghĩa xóm, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, khắc phục khó khăn về thiên tai.

- Xây dựng các tuyến dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long thành nơi an toàn trong mùa lũ; các điểm dân cư ven biển có khả năng chống đỡ cao với gió bão; sắp xếp lại dân cư ở các vùng cao biên giới và di dân tái định cư thủy điện Sơn La, đảm bảo điều kiện tốt hơn để nhân dân tham gia phát triển sản xuất hàng hoá, tiếp cận các dịch vụ văn hoá- xã hội đáp ứng các yêu cầu an ninh, quốc phòng.

- Phát triển các thị trấn, thị tứ trở thành các khu dân cư kiểu đô thị mới, đồng thời là các trung tâm công nghiệp - dịch vụ, văn hoá hỗ trợ cho quá trình thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở các vùng phụ cận, phù hợp với điều kiện sinh thái và bản sắc văn hoá của mỗi vùng. Các thị trấn, thị tứ được quy hoạch đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá trước mắt và lâu dài. Ưu tiên phát triển giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc tới các thị

trấn, thị tứ, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thí điểm xây dựng mạng lưới an sinh xã hội nông thôn, hình thành các dịch vụ bảo hiểm, kết hợp phòng chống rủi ro với đầu tư phòng chống thiên tai lâu dài và bền vững ở địa bàn nông thôn.

5.2 Thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo.

- Chú trọng thực hiện các biện pháp hỗ trợ các vùng còn khó khăn, nhất là ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, hỗ trợ các hộ nghèo cùng đi lên đạt mục tiêu công bằng xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Nhà nước đầu tư hoặc cho dân vay vốn để khai hoang mở thêm đất mới, trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, phát triển ngành nghề và dịch vụ, đồng thời có chính sách ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn để tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn.

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông, thuỷ lợi nhỏ, chợ và các hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện, nước; bố trí các dự án khuyến nông, chế biến và các chương trình phát triển nông, lâm nghiệp, thuỷ sản ở các vùng khó khăn để có điều kiện phát triển nhanh hơn

- Ưu tiên phát triển các cơ sở y tế, giáo dục, văn hoá ở các vùng khó khăn và tạo điều kiện những người nghèo được hưởng các dịch vụ. Đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ là con em đồng bào các dân tộc tại chỗ làm nòng cốt tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trên địa bàn.

- Xây dựng chiến lược và giải pháp cụ thể đầu tư phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển ngành nghề để tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

5.3 Khai thác lợi thế của mỗi vùng đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhằm giảm sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các vùng.

a) Vùng Trung Du Miền Núi Bắc Bộ

- Tiếp tục đầu tư thuỷ lợi nhỏ, gắn với xây dựng ruộng bậc thang, nương cố định ở những nơi có điều kiện và khuyến cáo dùng giống mới có năng suất cao (kể cả lúa nương) để tăng khả năng sản xuất lương thực tại chỗ. Phát triển diện tích kết hợp với thâm canh tăng các sản phẩm thay thế nhập khẩu ngô, đậu tương và thuốc lá.

- Tập trung phát triển các cây hàng hoá xuất khẩu: chè, cà phê chè, cây ăn quả nhiệt đới và á nhiệt đới. Phát triển chăn nuôi hàng hoá: bò thịt, trâu, bò sữa. Khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng; phát triển các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp gỗ trụ mủ, giấy. Tăng nhanh việc đầu tư phục hồi rừng phòng hộ lưu vực sông Đà để phục vụ các công trình thủy điện lớn.

- Phát triển công nghiệp chế biến chè, cây ăn quả, thức ăn chăn nuôi, chế biến giấy, bột giấy, gỗ trụ mủ, đồ gỗ chuyên dùng....

b) Vùng Đồng Bằng Sông Hồng.

Thâm canh lúa, trồng lúa đặc sản theo hướng xây dựng vùng lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây vụ đông, hình thành các vùng sản xuất tập trung rau, hoa, cây cảnh phục vụ cho nhu cầu các đô thị và xuất khẩu. Chuyển 60 - 70 nghìn ha đất lúa và đất cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản, trồng ngô, đậu tương, rau và hoa, trồng cỏ để phục vụ chăn nuôi trang trại, cây ăn quả.

Phát triển công nghiệp chế biến rau quả, thức ăn chăn nuôi, thịt, thủy sản, phát triển các làng nghề...

Tập trung đầu tư phục hồi nâng cấp các công trình đã có, đảm bảo tưới tiêu chủ động vùng lúa chất lượng cao, vùng rau chuyên canh nguyên liệu và xuất khẩu.

c) Vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất lúa thích hợp, tránh né thiên tai; phát triển ngô, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung: mía, cao su, chè, cây ăn quả. Phát triển chăn nuôi bò thịt, trâu, lợn hàng hoá. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng nguyên liệu giấy, tre trúc, thông nhựa, rừng phòng hộ.

Phát triển công nghiệp chế biến đường, cây ăn quả, chè, giấy, bột giấy, thủy hải sản...

Đầu tư nâng cấp các công trình hiện có, kiên cố hoá kênh mương nâng cao hiệu suất sử dụng, xây dựng các công trình đầu mối, các công trình lớn đa mục tiêu...

d) Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ

Thâm canh cây lương thực, nhất là lúa, ngô, sắn. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung cây ăn quả, mía, lạc, điều, cao su tiểu điền, bông vải, thuốc lá. Phát triển chăn nuôi hàng hoá lợn, bò thịt, gia cầm. Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ. Phát triển sản xuất muối công nghiệp, muối sạch chất lượng cao.

Phát triển công nghiệp chế biến đường, quả, điều, thịt, thủy sản, đồ gỗ xuất khẩu...

Đầu tư xây dựng các hồ chứa nước, cống ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng ở các cửa sông lớn, ưu tiên công trình tưới cho cây trồng cận mía, bông..., kiên cố hoá kênh mương.

e) Vùng Tây Nguyên

Thâm canh diện tích lúa, mở rộng diện tích ngô. Chuyển một phần diện tích cà phê trồng trên đất xấu không có nước tưới, hiệu quả thấp sang trồng ngô, cao su, dứa, bông đang có thị trường tiêu thụ có hiệu quả. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung cao su, chè, điều, tiêu, mía, bông, rau, hoa chất lượng cao. Phát triển chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sữa (Lâm Đồng). Khoanh nuôi bảo vệ 3,47 triệu ha rừng, trồng mới rừng tập trung.

Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, chè, cao su, bông, mía đường, công nghiệp ván dăm, giấy, đồ gỗ,...

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng giữ nước tưới cho sản xuất lúa, ngô, các cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, mía,...

f) Vùng Đông Nam Bộ.

Thâm canh lúa, ngô, sắn; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung : cao su, điều, tiêu, mía, lạc, đậu tương, bông vải, cây ăn quả, rau; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa, bò thịt chất lượng cao theo hình thức trang trại để cung cấp cho các thành phố, khu công nghiệp và xuất khẩu. Khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng mới rừng.

Phát triển công nghiệp chế biến hầu hết các nông, lâm, thủy sản với sản phẩm tinh chế chất lượng cao cho xuất khẩu; tụ điểm thu hút các nông lâm sản các vùng khác.

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng giữ nước tưới cho lúa, rau màu, các cây công nghiệp. Nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

h) Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Ổn định diện tích đất lúa tưới tiêu chủ động để sản xuất 2 vụ có năng suất cao, chất lượng tốt và bền vững; trong đó có 1 triệu ha lúa chất lượng cao để xuất khẩu. Hình thành vùng sản xuất hàng hoá ngô, đậu tương, mía đường, dứa, quả, dứa, cây ăn quả. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm hàng hoá. Khôi phục nhanh diện tích rừng ngập mặn ven biển và trồng rừng mới kinh tế trên các vùng đất chua phèn.

Đầu tư phát triển mạnh công nghiệp chế biến đường, các loại quả, thịt, thủy sản,...

Bổ sung điều chỉnh lại quy hoạch thủy lợi phục vụ mục tiêu sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả và thoát lũ, thau chua, xổ phèn, ngăn mặn, giữ ngọt; đề bao sản xuất và các công trình chống sạt lở.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN

Để thực hiện các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2006 – 2010, cần phải tập trung đầu tư và thực hiện một số giải pháp lớn sau đây:

1- Phát triển khoa học - công nghệ làm cơ sở đảm bảo năng suất - chất lượng - hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

Trước những yêu cầu bức xúc cần phải tăng nhanh năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của nền nông nghiệp; tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của toàn ngành, với các nội chủ yếu sau đây:

1.1 Sắp xếp hệ thống nghiên cứu khoa học

Thực hiện chương trình sắp xếp hệ thống các Viện nghiên cứu khoa học, quản lý thuộc Bộ, nhằm đạt các mục tiêu :

- Xây dựng chiến lược nghiên cứu khoa học dựa trên phân tích khoa học thực lực, yêu cầu sản xuất trong tương lai và khả năng đầu tư của ngành.

- Xây dựng hệ thống khoa công nghệ nông nghiệp mạnh đủ khả năng tiếp thu, làm chủ khoa học công nghệ hiện đại nước ngoài, vừa tự tạo ra được ngày càng nhiều các tiến bộ kỹ thuật có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp thông qua quá trình áp dụng và đổi mới công nghệ (tỷ lệ đóng góp 40 – 50%).

1.2 Hướng nghiên cứu chủ yếu.

- Nghiên cứu chọn tạo các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái, đáp ứng yêu cầu đa dạng về sinh học và phát triển bền vững. Trước mắt ưu tiên chọn tạo các giống cây trồng, vật nuôi tạo ra các sản phẩm có thị trường tiêu thụ.

- Nghiên cứu khoa học công nghệ sinh học : Công nghệ tái sản xuất phân vi sinh, phân hữu cơ sinh học, các thuốc trừ sâu sinh học, các loại thức ăn giàu dinh dưỡng, các loại thuốc thú y và vacin thế hệ mới. Ứng dụng công nghệ tế bào, công nghệ nuôi cấy bao phấn, công nghệ cấy truyền hợp tử , công nghệ chuyển gen... và công tác tạo chọn giống.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật thâm canh cây trồng, nuôi dưỡng gia súc, đảm bảo chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm. Trước hết, tập trung vào áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), nghiên cứu quy luật phát triển của sâu bệnh, biện pháp phòng trừ sinh học (thuốc vi sinh, thảo mộc,...); kỹ thuật tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả. Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật và tổ chức để khống chế bệnh lở mồm long móng, nhiệt thán; thanh toán các bệnh tụ huyết trùng, dịch tả, New Catsle, nghiên cứu chế độ nuôi dưỡng cho các gia súc, gia cầm...

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sau thu hoạch, hướng vào nghiên cứu và phổ biến công nghệ thiết bị bảo quản, đóng gói các loại nông sản, nhất là các sản phẩm tươi sống: rau, hoa, quả, thịt...Khảo sát nghiên cứu, chọn lọc các loại máy móc, thiết bị chế biến nông lâm sản tiến bộ của các nước để phổ biến nhập nội vào sản xuất. Nghiên cứu chế tạo các công cụ, thiết bị cơ khí cải tiến trong nước, như: Máy sấy chè, ngô, lúa; máy xay sát gạo, ngô, máy ép đường thủ công, máy làm phở, bún, miến...

- Nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, quản lý trong cơ chế thị trường, nhất là nghiên cứu thị trường nông sản trong và ngoài nước.

1.3 Đổi mới quản lý khoa học công nghệ

- Đổi mới cơ chế quản lý khoa học, nhất là cơ chế quản lý tài chính và nhân sự để tạo ra động lực kích thích đội ngũ cán bộ khoa học hăng hái làm việc, chấm dứt chất xám chảy ra khỏi ngành và thu hút thêm nhân tài vào hệ thống; gắn kết các nhà khoa học với doanh nghiệp và nông dân. Hàng năm Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp đạt 1% GDP nông nghiệp (hiện nay là 0,3%), tạo điều kiện hình thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng mạnh, có đủ năng lực đưa ra những đột phá về khoa học công nghệ; Nhà nước dành kinh phí thỏa đáng để nhập khẩu công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nhất là các loại giống, máy móc, thiết bị... phục vụ kịp thời cho sản xuất; có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển khoa học công nghệ.

- Thực hiện đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, kết cấu hạ tầng chủ yếu theo hướng hiện đại hóa từng khâu, từng lĩnh vực bằng nhập công nghệ và phát triển năng lực nghiên cứu triển khai nhằm tạo điều kiện tiếp thu, làm chủ công nghệ mới. Tập trung đi vào những công nghệ tiên tiến, hiện đại, có hàm lượng trí tuệ cao góp phần giải quyết những nhiệm vụ cấp bách của đất nước, trước mắt là quản lý hiệu quả tài nguyên

thiên nhiên và bảo vệ môi trường, dự báo và phòng chống thiên tai, tăng năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi và tăng tỷ suất nông sản hàng hóa, đáp ứng yêu cầu chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Chuyển đổi cơ cấu đầu tư nghiên cứu khoa học hướng về các công nghệ mũi nhọn mà Việt Nam có lợi thế, các ngành hàng ưu tiên phát triển, các lĩnh vực khoa học có nhu cầu và triển vọng phát triển (công nghệ sau thu hoạch, kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường,...)

- Huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ ứng dụng.

- Gắn nghiên cứu và đào tạo, khuyến nông. Hình thành cơ chế thông tin phản hồi yêu cầu khoa học công nghệ từ sản xuất cho các cơ quan nghiên cứu. Hình thành cơ chế đánh giá khách quan hiệu quả nghiên cứu gắn với mức độ đầu tư nghiên cứu, cơ chế đấu thầu thực hiện đề tài nghiên cứu. Huy động cán bộ và cơ quan nghiên cứu vào đào tạo tại các trường đại học và đưa các trường tham gia nghiên cứu.

1.4 Tăng cường công tác chuyển giao khoa học công nghệ cho sản xuất.

- Trong những năm tới công tác chuyển giao khoa học công nghệ cần tập trung vào: đưa nhanh các giống mới cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp vào sản xuất; hướng dẫn nông dân các kỹ thuật canh tác mới, sản xuất theo công nghệ sạch, công nghệ cao, thâm canh cây trồng, nuôi dưỡng gia súc, kỹ thuật phòng trừ dịch bệnh gia súc gia cầm, sâu bệnh cây trồng, công nghệ bảo quản chế biến nông lâm sản, công nghệ thông tin,...

- Đổi mới và mở rộng hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công tới cơ sở, đẩy nhanh việc thực hiện xã hội hóa công tác này. Sử dụng có hiệu quả lực lượng cán bộ kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đào tạo vào công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công.

- Hình thành các bộ phận chuyển giao khoa học công nghệ, làm dịch vụ tư vấn có thu phí, có thu hoặc hạch toán độc lập trong các viện nghiên cứu, trường đại học, nghiệp vụ.

2- Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta trong 5 năm tới đòi hỏi một hệ thống chính sách đồng bộ, rõ ràng, nhất quán, thu hút mọi nguồn lực của tất cả các thành phần kinh tế, khoan sức dân, tạo điều kiện và hỗ trợ cho cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đồng thời sử dụng có hiệu quả vốn Nhà nước để duy trì tốc độ tăng trưởng

cao và bền vững về nông lâm nghiệp, nông thôn giàu đẹp, văn minh, cụ thể là:

- **Về nông nghiệp:** Nền nông nghiệp nước ta phát triển trong điều kiện sinh thái đa dạng nhiều vùng, tạo ra một cơ cấu kinh tế nông nghiệp rất phong phú. Để nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, thông qua chính sách và hướng dẫn các địa phương và nông dân lựa chọn một số ngành hàng chủ lực có lợi thế, có khả năng phát triển lớn, liên quan đến việc làm của đông đảo nông dân, có khả năng tạo được sức cạnh tranh bền vững trong thị trường quốc tế.

Triển khai thực hiện tốt các quy định mới về đất đai; chú trọng thực hiện tốt chủ trương giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp; khuyến khích phát triển một số ngành có tiềm năng: cây ăn quả, chăn nuôi gia súc gia cầm.

Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp vật tư; ứng vốn cho nông dân vay sản xuất nguyên liệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng quỹ bảo hiểm ngành hàng để trợ giúp người sản xuất khi gặp rủi ro.

- **Về Lâm nghiệp:** Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp; điều chỉnh chính sách khuyến khích nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên .

Khuyến khích cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển rừng kinh tế đáp ứng cho các nhu cầu nguyên liệu công nghiệp, gỗ trụ mỏ, sản xuất đồ gỗ dân dụng cho tiêu dùng và xuất khẩu. Chính sách khuyến khích thu mua, chế biến gỗ rừng trồng.

- **Về công nghiệp nông thôn:** Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở các vùng nông thôn, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, công nghiệp chế biến ở địa bàn nông thôn.

Xây dựng chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp vật tư, máy móc, thiết bị bảo quản, chế biến nông lâm sản cho hộ gia đình.

- **Về nông thôn:** Huy động mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ; phát triển và kinh doanh cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, văn hóa, giáo dục ở nông thôn.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách thuế theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản ở nông thôn.

Các địa phương quy hoạch các khu vực đất phù hợp, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp thuê với chính sách ưu đãi để phát triển công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ, phát triển các trang trại chăn nuôi....

Khuyến khích phát triển làng nghề truyền thống, chính sách hỗ trợ kỹ thuật, đất, đào tạo nghề, thu mua những năm đầu để phát triển các làng nghề mới.

Chính sách huy động nguồn vốn và sức dân có sự hỗ trợ của Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn. Chính sách đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế, và nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp, xây dựng lối sống văn minh, có tác phong công nghiệp, bảo vệ thuần phong mỹ tục, bài trừ các tệ nạn xã hội ở nông thôn.

- **Về thủy lợi:** Thực hiện xã hội hóa trong đầu tư và quản lý các công trình thủy lợi; phát triển các hợp tác xã và tổ chức quản lý thủy nông của nông dân, để nâng cao hiệu suất sử dụng và sử dụng bền vững các công trình đầu tư

Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả của các hệ thống thủy lợi. Đổi mới chính sách quản lý khoa học công nghệ, gắn khoa học với sản xuất.

3- Phát triển nguồn nhân lực

Trong những năm tới việc đào tạo nguồn nhân lực phải được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhằm có đủ đội ngũ cán bộ cho yêu cầu quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông lâm sản của một nền nông nghiệp hàng hoá ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế, với các nội dung chủ yếu sau:

- Tiếp tục thực hiện chương trình lựa chọn các cán bộ trẻ học giỏi, có tâm huyết gửi đi đào tạo chuyên ngành ở các nước chuẩn bị cho lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý có trình độ cao của ngành trong tương lai. Đồng thời, tăng cường đào tạo trong nước; dự kiến mỗi năm đào tạo trên 12 nghìn người trung học chuyên nghiệp, 9 nghìn người cao đẳng và đại học, 500 người trên đại học, 10 nghìn lượt người được đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ công chức 850 lượt người.

- Thông qua tập huấn ngắn hạn, các lớp khuyến nông và các loại hình đào tạo khác để huấn luyện kỹ thuật sản xuất cho nông dân, mỗi năm khoảng 1 triệu lượt người.

- Mở rộng các trường đào tạo nghề, đa dạng hình thức đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động trẻ để làm công nghiệp và dịch vụ, phát triển làng nghề mới, mỗi năm khoảng 1 triệu lao động, đưa tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề từ 22% hiện nay lên 33% vào năm 2010.

- Đào tạo cán bộ quản lý, trước hết là cán bộ HTX, chủ trang trại, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, mỗi năm khoảng 10 nghìn người.

- Đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng cho các cơ sở công nghiệp chế biến, các khu công nghiệp, mỗi năm khoảng 50 nghìn người.

Tạo điều kiện mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 1,1 triệu lao động nông thôn, thời gian lao động đạt 85%.

4- Tăng cường công tác hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và các nước, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ nông lâm sản, tranh thủ được nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật và kỹ năng quản lý tiên tiến trên thế giới, có thêm nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trước hết tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Trước hết tập trung triển khai các cam kết về tự do hóa thương mại khu vực và quốc tế như AFTA, ASEAN- Trung Quốc, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ (BTA); an ninh lương thực, xúc tiến thương mại, thú y, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp; chuẩn bị thực hiện các cam kết với WTO về nông nghiệp, kiểm dịch động thực vật, đầu tư, dịch vụ; tiếp tục ký các Hiệp định bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y với các nước nhập khẩu nông sản Việt Nam.

- Hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm sản; phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng và quản lý chất lượng nông sản hàng hóa, hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng hóa.

5- Tăng cường đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa và kinh tế nông thôn.

Trong 5 năm tới 2006 – 2010 toàn ngành thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu đầu tư, theo hướng tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi, chủ yếu phục vụ cây công nghiệp, cây ăn quả, tăng vốn đầu tư cho nông nghiệp và lâm nghiệp.

5.1 Về thủy lợi

Việc đầu tư cho phát triển thủy lợi trong 5 năm tới tập trung chủ yếu vào nâng cấp các công trình hiện có, kiên cố hoá kênh mương, hiện đại hoá

quản lý khai thác công trình thủy lợi; thực hiện các biện pháp và công nghệ tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu suất sử dụng công trình đã đầu tư. Chỉ mở mới đối với các công trình cấp bách, tạo nguồn nước tưới cho các tỉnh Nam Trung bộ, miền núi.

5.2 Về nông nghiệp:

Tăng cường đầu tư các cơ sở vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, trước hết là đầu tư hiện đại hóa hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học nông nghiệp, sản xuất và cung ứng giống và vật tư kỹ thuật; hệ thống cơ sở đào tạo; phát triển công nghệ sau thu hoạch và công nghiệp chế biến nông sản; các Trung tâm kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi...

5.3 Về lâm nghiệp:

Đầu tư phát triển lâm nghiệp, trước hết tập trung đầu tư thực hiện các chương trình dự án lớn như 661, dự án nhóm A, B có nguồn vốn ODA; hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; các cơ sở sản xuất giống; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và trang bị đủ thiết bị nghiên cứu, phương tiện... cho các vườn quốc gia; các Trung tâm bảo vệ rừng.

5.4 Về diêm nghiệp:

Đầu tư phát triển diêm nghiệp: tập trung đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu muối biển; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng muối; từng bước hiện đại hóa đồng muối sản xuất; thông qua các HTX đầu tư hệ thống kho để mua muối đưa vào tạm trữ chờ tiêu thụ; hiện đại hóa các cơ sở chế biến muối tinh, muối Iốt.

5.5 Đầu tư phát triển các công trình phục vụ thương mại:

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại nông sản: tập trung vào hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, xây dựng các Trung tâm bán buôn ở các vùng sản xuất hàng hóa; xây dựng các bến cảng sông biển phục vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản; xây dựng một số kho ngoại quan, phòng trưng bày giao dịch hàng nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ từ nông thôn ở các thị trường lớn. Trước hết tập trung đầu tư và đưa vào hoạt động Trung tâm đấu giá chè ở Hà Nội và Sàn giao dịch cà phê, hạt điều,...

5.6 Đầu tư phát triển giao thông và thông tin liên lạc ở nông thôn:

Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển giao thông nông thôn, hình thành mạng lưới đảm bảo lưu chuyển nông sản hàng hóa trong mọi thời tiết, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nguyên liệu mía, dứa, chè, cà phê, lâm nghiệp, muối,...

Phát triển nhanh chóng mạng lưới điện thoại tới từng thôn xóm, mở rộng địa bàn các xã nối mạng Internet với Trung tâm Thông tin thị trường, nhất là ở các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung.

Dự kiến vốn đầu tư 5 năm 2006 – 2010 như sau:

Tổng số 5 năm: 157.143 tỷ đồng, trong đó Bộ trực tiếp quản lý 40.838 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thủy lợi: 37.902 tỷ đồng; trong đó Bộ trực tiếp quản lý khoảng 31.077 tỷ đồng.

- Nông nghiệp : 72.824 tỷ đồng; trong đó Bộ trực tiếp quản lý khoảng 4.000 tỷ đồng.

- Lâm nghiệp : 30.402 tỷ đồng; trong đó Bộ trực tiếp quản lý khoảng 4590 tỷ đồng.

- Diêm nghiệp : 3.000 tỷ đồng; trong đó Bộ trực tiếp quản lý khoảng 1.000 tỷ đồng.

- Nghiên cứu khoa học : 1.669 tỷ đồng; trong đó Bộ trực tiếp quản lý 1.000 tỷ đồng.

- Đào tạo : 800 tỷ đồng, trong đó Bộ trực tiếp quản lý 600 tỷ đồng.

6- Tăng cường công tác quản lý nhà nước ngành nông nghiệp

6.1 Đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật.

Trong 5 năm qua, Nhà nước đã ban hành Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; 5 Pháp lệnh Đề điều, Phòng chống lụt bão, Thú y, Giống cây trồng, Giống vật nuôi và 2 Nghị quyết, 11 Nghị định của Chính phủ, 71 Quyết định, 8 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; nhiều thông tư của các Bộ, ngành có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn.

Các văn bản trên đã thể hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân, làm cơ sở cho quá trình đổi mới nông, lâm nghiệp. Ngoài ra, Bộ đã ban hành 551 văn bản qui phạm pháp luật hướng dẫn, quy định tiêu chuẩn ngành, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho quá trình đổi mới công tác quản lý và sản xuất kinh doanh toàn ngành.

Việc soạn thảo và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian qua đã tuân thủ đúng qui trình xây dựng, thẩm định, thẩm tra, ban hành;

phát huy tốt tính dân chủ và hướng dẫn kịp thời, nên chất lượng được nâng lên, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước sớm đi vào cuộc sống.

Tuy vậy, việc tổ chức thực hiện còn nhiều thiếu sót, buông lỏng và một số văn bản đã lạc hậu so với yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa định hướng xuất khẩu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong thời gian tới phải tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật.

Trong 5 năm tới, ngoài việc tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật đã có, tập trung xây dựng Luật nông nghiệp, Luật Đê điều và Phòng chống lụt bão; 4 Pháp lệnh về thức ăn chăn nuôi, muối, phân bón, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sửa đổi); các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

Để hệ thống pháp luật đáp ứng được yêu cầu nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, hướng ra xuất khẩu và phù hợp với thông lệ quốc tế; cần tiếp tục đổi mới công tác xây dựng và ban hành từ qui trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra nhằm huy động được trí tuệ của nhiều người, nhiều cơ quan, ban hành đồng bộ và kịp thời, đưa ngay Luật vào cuộc sống khi ban hành.

6.2 Sắp xếp, tăng cường bộ máy quản lý ngành từ Trung ương đến cơ sở.

Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước toàn ngành thống nhất từ Bộ xuống địa phương đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả. Tiếp tục sắp xếp các cơ quan Cục, Vụ, Viện, Trường và các Ban quản lý, đảm bảo nâng cao hiệu quả điều hành, chỉ đạo sản xuất, phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả nhanh trong toàn ngành.

Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương rà soát thống nhất và tăng cường hệ thống quản lý chuyên ngành. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực được phân công. Phối hợp với Bộ Nội Vụ làm rõ trách nhiệm và giới hạn trong việc thực hiện chức năng phát triển nông thôn.

Tăng cường phân cấp cho cấp tỉnh, thành phố đầu tư phát triển và quản lý các cơ sở công nghiệp chế biến, các hệ thống thủy lợi, dịch vụ gắn với địa bàn sản xuất để chỉ đạo sâu sát, chủ động, kịp thời, tạo hành lang thông suốt từ sản xuất, chế biến tới thị trường; Bộ sẽ tập trung vào làm tốt công tác quản lý vĩ mô, tổ chức phát triển khoa học công nghệ và thị trường. Tập trung hơn nữa cho công tác nghiên cứu xây dựng hệ thống luật và cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo cho nông nghiệp, nông thôn phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả.

Đề nghị các địa phương quan tâm xây dựng các Sở, Phòng Nông nghiệp và PTNT có trình độ và đủ biên chế để đảm bảo thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về nông, lâm, diêm nghiệp và phát triển nông thôn, chú trọng

thực hiện các chức năng về thị trường, quản lý chất lượng sản phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn. Ở mỗi xã phải phân công người lãnh đạo chuyên trách về nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổ chức các câu lạc bộ khuyến nông.

6.3 Tăng cường công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, luân chuyển và bổ nhiệm cán bộ.

Nâng cao năng lực cán bộ nhằm đáp ứng cho yêu cầu của sự nghiệp đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; định kỳ đánh giá đội ngũ cán bộ, trước hết là khối các cơ quan trực thuộc Bộ. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ hiện có, giỏi về chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo vi tính, bổ sung kịp thời cán bộ có năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức cho yêu cầu mới đặt ra.

Thường xuyên thực hiện công tác quy hoạch cán bộ. Lựa chọn cán bộ có tiềm năng, được tập thể tín nhiệm để đào tạo bồi dưỡng, chủ động tăng cường, kế cận cho những người đến tuổi nghỉ hưu.

Tiếp tục thực hiện chương trình lựa chọn cán bộ trẻ, học giỏi, có tâm huyết gửi đi đào tạo chuyên ngành ở các nước, chuẩn bị cho lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý có trình độ cao của ngành trong tương lai.

Để nâng cao tính thực tiễn trong công tác chuyên môn, thực hiện thường xuyên việc luân chuyển cán bộ, tăng năng lực và trình độ cán bộ quản lý và điều hành, xử lý công việc nhanh nhạy, hiệu quả, đảm bảo đúng pháp luật và quy định của Nhà nước.

Thực hiện việc bổ nhiệm cán bộ phải tuân thủ đúng quy hoạch, quy trình và các tiêu chuẩn cán bộ đã được ban hành, đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng và dân chủ

6.4 Hiện đại hóa công tác quản lý

Việc chỉ đạo, điều hành phải được thể chế bằng các chương trình công tác tháng, quý, năm, được công khai hóa và đảm bảo hiệu quả, thống nhất chung trong toàn ngành.

Tăng cường việc hiện đại hóa công sở làm việc, hiện đại hóa hệ thống thông tin từ Bộ đến các địa phương và doanh nghiệp, thường xuyên cập nhật cung cấp thông tin hai chiều. Thực hiện việc gửi công văn qua mạng nằm trong hệ thống xây dựng Chính phủ điện tử.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong các lĩnh vực có quan hệ trực tiếp với dân, nhất là các thủ tục về XDCB, quản lý vốn sự nghiệp; kiểm dịch động, thực vật; xuất, nhập khẩu hàng nông lâm sản, vật tư nông nghiệp; quản lý đê điều, quản lý tài nguyên nước; kiểm lâm....

*

*

*

Thực hiện định hướng phát triển trên đây, đến năm 2010, nền nông, lâm nghiệp hàng hóa của nước ta tiếp tục được tăng trưởng nhanh theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và bền vững; cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và nông thôn có bước chuyển dịch lớn. Nhiều ngành sản xuất mũi nhọn được phát triển về qui mô, tốc độ, năng suất và chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh cao trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đời sống nông dân được cải thiện và nâng cao. Cục diện kinh tế – xã hội nông thôn nước ta có bước chuyển biến cơ bản theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT